

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**



ISO 9001:2008

**ĐỀ TÀI
NGHIÊN CỨU KHOA HỌC**

**PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
NHẪM ĐÁNH GIÁ CÔNG TÁC QUẢN LÝ,
SỬ DỤNG TÀI SẢN VÀ NGUỒN VỐN
TẠI CÔNG TY TNHH VẬN TẢI HOÀNG LONG**

Chủ nhiệm đề tài: Trần Thị Tuyết Minh – Lớp QTL602K

HẢI PHÒNG, 2014

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG

**PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
NHẪM ĐÁNH GIÁ CÔNG TÁC QUẢN LÝ,
SỬ DỤNG TÀI SẢN VÀ NGUỒN VỐN
TẠI CÔNG TY TNHH VẬN TẢI HOÀNG LONG**

CHUYÊN NGÀNH: KẾ TOÁN - KIỂM TOÁN

Chủ nhiệm đề tài: Trần Thị Tuyết Minh – Lớp QTL602K

Giảng viên hướng dẫn: ThS. Hòa Thị Thanh Hương

HẢI PHÒNG, 2014

LỜI CAM ĐOAN

Tên em là: Trần Thị Tuyết Minh

Sinh viên lớp: QTL602K

Ngành: Kế toán – Kiểm toán.

Khoa: Quản trị kinh doanh

Trường: Đại học Dân lập Hải Phòng.

Em xin cam đoan như sau:

1. Những số liệu, tài liệu trong báo cáo nghiên cứu khoa học được thu thập một cách trung thực;
2. Các kết quả của báo cáo chưa có ai nghiên cứu, công bố và chưa từng được áp dụng vào thực tế.

Vậy em xin cam đoan những nội dung trình bày trên chính xác và trung thực. Nếu có sai sót em xin chịu trách nhiệm trước Khoa Quản trị kinh doanh và trường Đại học Dân lập Hải Phòng.

Hải Phòng, ngày 25 tháng 07 năm 2014

Người cam đoan

Trần Thị Tuyết Minh

LỜI CẢM ƠN

Để hoàn thành đề tài này, em xin bày tỏ lời cảm ơn chân thành nhất tới: Các thầy giáo, cô giáo trong khoa Quản trị kinh doanh trường Đại học Dân lập Hải Phòng đã tận tình giảng dạy truyền đạt cho em những kiến thức nền tảng, kiến thức chuyên sâu về Kế toán - Kiểm toán và cả những kinh nghiệm thực tiễn quý báu giúp em trong quá trình nghiên cứu và sau này. Em xin gửi lời cảm ơn tới các bác, cô chú và anh chị tại Công ty TNHH Vận tải Hoàng Long đã tạo điều kiện cho em trong quá trình thực tập, khảo sát, thu thập số liệu tại Phòng Kế toán Công ty. Đặc biệt, em xin cảm ơn cô giáo ThS. Hòa Thị Thanh Hương đã nhiệt tình giúp đỡ em từ lúc chọn đề tài, cách thức tiếp cận thực tiễn, thu thập số liệu tại đơn vị thực tập cho đến khi hoàn thành đề tài.

Mặc dù đã có nhiều cố gắng trong nghiên cứu lý luận và tìm hiểu thực tế về công tác phân tích Bảng cân đối kế toán nhằm đánh giá công tác quản lý, sử dụng tài sản và nguồn vốn của Công ty, song do thời gian và trình độ còn hạn chế nên trong quá trình hoàn thành đề tài không thể tránh khỏi những thiếu sót nhất định. Em rất mong nhận được những ý kiến đóng góp quý báu và chỉ bảo của thầy cô và các bạn để đề tài được hoàn thiện hơn.

Một lần nữa, em xin chân thành cảm ơn ThS. Hòa Thị Thanh Hương và các cô, chú, anh, chị cán bộ Phòng Kế toán Công ty TNHH Vận tải Hoàng Long đã nhiệt tình hướng dẫn, các thầy cô trong khoa Quản trị kinh doanh và Nhà trường đã tạo điều kiện giúp em hoàn thành đề tài nghiên cứu khoa học này.

Em xin chân thành cảm ơn!

Hải Phòng, ngày 25 tháng 07 năm 2014
Sinh viên

Trần Thị Tuyết Minh

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

1. BCTC	Báo cáo tài chính
2. BCDKT	Bảng cân đối kế toán
3. QĐ-BTC	Quyết định của Bộ tài chính
4. TT-BTC	Thông tư của Bộ tài chính
5. BTC	Bộ tài chính
6. DN	Doanh nghiệp
7. DNN	Doanh nghiệp nhỏ
8. SXKD	Sản xuất kinh doanh
9. VCSH	Vốn chủ sở hữu
10. TNHH	Trách nhiệm hữu hạn
11. VND	Đồng Việt Nam
12. TS	Tài sản
13. TSCD	Tài sản cố định

DANH MỤC BIỂU

Biểu 1.1: Mẫu Bảng cân đối kế toán theo QĐ 15/2006 QĐ-BTC- sửa đổi theo thông tư 244/2009/TT-BTC	18
Biểu 1.2: Phân tích sự biến động của tài sản	25
Biểu 1.3: Phân tích sự biến động của nguồn vốn.....	26
Biểu 1.4: Phân tích cơ cấu vốn.....	26
Biểu 1.5: Phân tích cơ cấu nguồn vốn.....	27
Biểu 2.1: Bảng cân đối kế toán của công ty TNHH Vận tải Hoàng Long.....	38
Biểu 3.1: Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2013 của công ty TNHH Vận tải Hoàng Long sau khi lập lại mã 133, 135	44
Biểu 3.2: Bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu của tài sản	49
Biểu 3.3: Bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu nguồn vốn	51

DANH MỤC SƠ ĐỒ

Sơ đồ 2.1 Sơ đồ tổ chức của Công ty Vận tải Hoàng Long.....	31
Sơ đồ 2.2 Sơ đồ tổ chức bộ máy kế toán tại công ty TNHH Vận Tải Hoàng Long .	34
Sơ đồ 2.3 Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức kế toán nhật ký chung của công ty TNHH Vận Tải Hoàng Long.....	36

MỤC LỤC

LỜI CAM ĐOAN	1
LỜI CẢM ƠN	2
DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT	3
DANH MỤC BIỂU	4
DANH MỤC SƠ ĐỒ	5
LỜI MỞ ĐẦU	8
CHƯƠNG 1: MỘT SỐ LÝ LUẬN CHUNG VỀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TRONG DOANH NGHIỆP.....	10
1.1 Một số vấn đề chung về hệ thống báo cáo tài chính trong doanh nghiệp.....	10
1.1.1 Báo cáo tài chính và sự cần thiết của báo cáo tài chính trong công tác quản lý kinh tế. 10	
1.1.1.1 Khái niệm báo cáo tài chính.....	10
1.1.1.2 Sự cần thiết của báo cáo tài chính trong công tác quản lý kinh tế.	10
1.1.2 Mục đích và tác dụng của báo cáo tài chính.....	10
1.1.2.1 Mục đích của báo cáo tài chính.....	10
1.1.2.2 Tác dụng của báo cáo tài chính.....	10
1.1.3 Đối tượng áp dụng.....	11
1.1.4 Yêu cầu của báo cáo tài chính.....	11
1.1.5 Những nguyên tắc cơ bản lập báo cáo tài chính.....	12
1.1.5.1 Hoạt động liên tục.....	12
1.1.5.2 Cơ sở dồn tích.....	12
1.1.5.3 Nhất quán.....	12
1.1.5.4 Trọng yếu và tập hợp.....	12
1.1.5.5 Bù trừ.....	12
1.1.5.6 Có thể so sánh.....	12
1.1.6 Hệ thống báo cáo tài chính.....	12
1.1.6.1 Hệ thống báo cáo tài chính gồm:	13
1.1.6.2 Trách nhiệm lập báo cáo tài chính.....	13
1.1.6.3 Kỳ lập báo cáo tài chính.....	14
1.1.6.4 Thời hạn nộp báo cáo tài chính.....	14
1.1.6.5 Nơi nhận báo cáo tài chính.....	15
1.2 Bảng cân đối kế toán.....	15
1.2.1 Khái niệm Bảng cân đối kế toán.....	15
1.2.2.Tác dụng của Bảng cân đối kế toán.....	15
1.2.3. Nguyên tắc lập và trình bày Bảng cân đối kế toán.....	16
1.2.4. Kết cấu và nội dung của Bảng cân đối kế toán.....	16
1.3. Phân tích Bảng cân đối kế toán.....	21
1.3.1. Sự cần thiết phải phân tích Bảng cân đối kế toán.....	21

1.3.2. Các phương pháp phân tích bảng cân đối kế toán.....	22
1.3.2.1 Phương pháp so sánh.....	22
1.3.2.2 Phương pháp tỷ số.....	22
1.3.2.3 Phương pháp cân đối.....	23
1.3.3. Nhiệm vụ của phân tích Bảng CĐKT.....	23
1.3.4 Nội dung phân tích bảng cân đối kế toán.....	23
1.3.4.1 Phân tích sự biến động của vốn (tài sản) và nguồn vốn.....	23
1.3.4.2. Phân tích cơ cấu vốn (tài sản) và nguồn vốn.....	24
CHƯƠNG 2 THỰC TẾ CÔNG TÁC PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY TNHH VẬN TẢI HOÀNG LONG	28
2.1 Tổng quan về công ty TNHH Vận tải Hoàng Long.....	28
2.1.1 Lịch sử hình thành và phát triển của công ty TNHH Vận tải Hoàng Long.....	28
2.1.2 Chức năng, nhiệm vụ của công ty TNHH Vận Tải Hoàng Long.....	30
2.1.3 Thuận lợi, khó khăn và những thành tích đạt được của công ty TNHH Vận Tải Hoàng Long trong những năm gần đây.....	30
2.1.3.1 Thuận lợi của công ty TNHH Vận Tải Hoàng Long.....	30
2.1.3.2 Khó khăn của công ty TNHH Vận Tải Hoàng Long.....	30
2.1.4 Đặc điểm cơ cấu tổ chức của công ty TNHH Vận Tải Hoàng Long.....	31
2.1.5 Đặc điểm tổ chức công tác kế toán tại công ty TNHH Vận Tải Hoàng Long.....	33
2.1.5.1 Đặc điểm tổ chức bộ máy kế toán tại công ty TNHH Vận Tải Hoàng Long.....	33
2.1.5.2 Hình thức ghi sổ kế toán tại công ty TNHH Vận Tải Hoàng Long.....	35
2.1.5.3 Các chính sách kế toán áp dụng tại công ty TNHH Vận Tải Hoàng Long.....	37
2.2 Thực trạng công tác phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH Vận tải Hoàng Long.....	37
CHƯƠNG 3 MỘT SỐ Ý KIẾN ĐỀ XUẤT NHẪM NÂNG CAO CÔNG TÁC QUẢN LÝ, SỬ DỤNG TÀI SẢN VÀ NGUỒN VỐN TẠI CÔNG TY TNHH VẬN TẢI HOÀNG LONG.....	42
3.1. Phương hướng phát triển của công ty TNHH Vận tải Hoàng Long.....	42
3.2. Những ưu điểm và nhược điểm trong công tác kế toán nói chung và phân tích Bảng cân đối kế toán nói riêng tại công ty TNHH Vận tải Hoàng Long.....	42
3.2.1 Ưu điểm.....	42
3.2.2 Nhược điểm.....	43
3.3. Một số ý kiến nhằm nâng cao công tác quản lý, sử dụng tài sản và nguồn vốn tại công ty TNHH Vận tải Hoàng Long.....	44
3.3.1 Ý kiến thứ 1: Công ty nên tổ chức công tác phân tích BCDKT.....	47
3.3.2 Ý kiến thứ 2: Công ty nên tiến hành phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản cũng như nguồn vốn.....	48
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.....	53
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	55

LỜI MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài nghiên cứu

Trong nền kinh tế thị trường hiện nay, kế toán đã trở thành công cụ rất quan trọng. Bảng cân đối kế toán có vai trò quan trọng, là một trong báo cáo tổng hợp phản ánh khái quát giá trị tài sản và nguồn hình thành tài sản của doanh nghiệp tại một thời điểm nhất định. Bảng cân đối kế toán sẽ giúp cho các doanh nghiệp và các đối tượng quan tâm thấy rõ được tình hình hoạt động tài chính, khả năng thanh toán cũng như hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Qua quá trình thực tập tại công ty TNHH Vận Tải Hoàng Long, em nhận thấy công tác phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty chưa được tiến hành nên công tác kế toán chưa cung cấp đầy đủ và chính xác các thông tin để phục vụ hoạt động quản lý tài chính doanh nghiệp và trong việc đưa ra các quyết định quản trị kịp thời, đúng đắn của các nhà quản lý.

Vì thế, đề tài “*Phân tích Bảng cân đối kế toán nhằm đánh giá công tác quản lý, sử dụng tài sản và nguồn vốn tại Công ty TNHH Vận tải Hoàng Long*” là đề tài có tính thời sự và thiết thực.

2. Mục đích nghiên cứu

- Hệ thống hóa những vấn đề chung về hệ thống báo cáo tài chính nói chung, Bảng cân đối kế toán nói riêng trong doanh nghiệp theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ban hành ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư 244/2009/TT-BTC ban hành ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính;
- Hệ thống hóa cơ sở lý luận về phân tích Bảng cân đối kế toán;
- Mô tả thực tế công tác phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Vận tải Hoàng Long;
- Đánh giá công tác quản lý và sử dụng tài sản, nguồn vốn tại Công ty TNHH Vận tải Hoàng Long thông qua phân tích Bảng cân đối kế toán năm 2013.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu: Phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Vận tải Hoàng Long.

Phạm vi nghiên cứu:

- Về không gian: tại Công ty TNHH Vận tải Hoàng Long;
- Về thời gian tiến hành nghiên cứu: từ ngày 10/04/2014 đến ngày 31/07/2014.
- Về dữ liệu nghiên cứu: thu thập số liệu năm 2013 từ phòng kế toán của Công ty TNHH Vận tải Hoàng Long.

4. Phương pháp nghiên cứu

- Phương pháp so sánh: sử dụng có 3 hình thức so sánh chủ yếu: So sánh tuyệt đối, so sánh tương đối, so sánh kết cấu;
- Phương pháp tỷ lệ: dùng để xác định các tỷ số tài chính cơ bản;
- Nghiên cứu tài liệu và tham khảo ý kiến chuyên gia: nghiên cứu các tài liệu, giáo trình về phân tích BCĐKT, tài liệu về đặc điểm hoạt động kinh doanh, báo cáo tài chính,... của Công ty TNHH Vận tải Hoàng Long. Tham khảo ý kiến của Giám đốc, Kế toán trưởng của công ty.

5. Kết cấu đề tài

Ngoài lời mở đầu và kết luận, đề tài nghiên cứu khoa học gồm 3 chương. Cụ thể như sau:

Chương 1: Một số lý luận chung về phân tích bảng cân đối kế toán trong doanh nghiệp.

Chương 2: Thực tế công tác phân tích bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Vận tải Hoàng Long.

Chương 3: Một số ý kiến đề xuất nhằm nâng cao công tác quản lý, sử dụng tài sản và nguồn vốn của Công ty TNHH Vận tải Hoàng Long.

CHƯƠNG 1: MỘT SỐ LÝ LUẬN CHUNG VỀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TRONG DOANH NGHIỆP

1.1 Một số vấn đề chung về hệ thống báo cáo tài chính trong doanh nghiệp.

1.1.1 Báo cáo tài chính và sự cần thiết của báo cáo tài chính trong công tác quản lý kinh tế.

1.1.1.1 Khái niệm báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính (BCTC) là báo cáo tổng hợp nhất về tình hình tài chính, kết quả sản xuất kinh doanh trong kỳ của doanh nghiệp, là nguồn cung cấp thông tin về tình hình tài chính của doanh nghiệp đáp ứng yêu cầu về quản lý của chủ doanh nghiệp, cơ quan quản lý nhà nước và nhu cầu của những người sử dụng trong việc đưa ra các quyết định kinh tế của mình.

1.1.1.2 Sự cần thiết của báo cáo tài chính trong công tác quản lý kinh tế.

Nếu không thiết lập hệ thống BCTC thì:

- ✓ Kỳ phân tích tình hình tài chính kế toán hoặc tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh doanh nghiệp sẽ gặp nhiều khó khăn;
- ✓ Khách hàng, chủ nợ, các nhà đầu tư... sẽ không có cơ sở về tình hình tài chính của doanh nghiệp nên khó có thể đưa ra các quyết định kinh doanh;
- ✓ Nhà nước không thể quản lý được hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp.

Do đó hệ thống BCTC là cần thiết đối với mọi nền kinh tế, đặc biệt là nền kinh tế thị trường hiện nay ở đất nước ta.

1.1.2 Mục đích và tác dụng của báo cáo tài chính.

1.1.2.1 Mục đích của báo cáo tài chính.

BCTC của doanh nghiệp được lập ra với mục đích sau:

- ✓ Tổng hợp và trình bày một cách tổng quát, toàn diện tình hình tài sản, nguồn vốn, công nợ, tình hình và kết quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trong một kỳ kế toán;
- ✓ Cung cấp các thông tin kinh tế tài chính chủ yếu cho việc đánh giá thực trạng tài chính của doanh nghiệp trong kỳ hoạt động đã qua và dự toán cho tương lai.

1.1.2.2 Tác dụng của báo cáo tài chính.

BCTC là nguồn thông tin quan trọng không chỉ đối với doanh nghiệp mà còn phục vụ chủ yếu cho các đối tượng bên ngoài doanh nghiệp như:

- ✓ Đối với nhà quản lý doanh nghiệp: BCTC giúp việc phân tích, đánh giá kết quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Đưa ra các quyết định quản lý kịp thời cho sự phát triển doanh nghiệp trong tương lai;

- ✓ Đối với các cơ quan quản lý Nhà nước: BCTC là nguồn tài liệu cho việc kiểm tra, giám sát hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, kiểm tra tình hình thực hiện chế độ về quản lý kinh tế - tài chính của doanh nghiệp;
- ✓ Đối với các đối tượng sử dụng khác như:
 - Các nhà đầu tư: BCTC thể hiện tình hình tài chính, khả năng sử dụng hiệu quả các loại nguồn vốn, khả năng sinh lời, từ đó làm cơ sở tin cậy cho quyết định đầu tư vào doanh nghiệp.
 - Các chủ nợ: BCTC cung cấp về khả năng thanh toán của doanh nghiệp, từ đó chủ nợ đưa ra quyết định tiếp tục hay ngừng việc cho vay đối với doanh nghiệp.
 - Các nhà cung cấp: BCTC cung cấp các thông tin mà từ đó họ có thể phân tích khả năng cung cấp của doanh nghiệp, từ đó đưa ra quyết định tiếp tục hay ngừng việc cung cấp hàng hóa dịch vụ với doanh nghiệp.
 - Cán bộ công nhân viên trong doanh nghiệp: BCTC giúp người lao động của doanh nghiệp hiểu rõ hơn tình hình sản xuất kinh doanh của công ty, từ đó giúp họ ý thức hơn trong sản xuất, đó là điều kiện gia tăng doanh thu và chất lượng sản phẩm của doanh nghiệp trên thị trường. (Ngô Thế Chi và nhóm tác giả, 2010)[1].

1.1.3 Đối tượng áp dụng.

Hệ thống BCTC năm được áp dụng cho tất cả các loại hình doanh nghiệp thuộc các ngành và các thành phần kinh tế.

1.1.4 Yêu cầu của báo cáo tài chính.

Theo chế độ hiện hành BCTC phải:

- ✓ Trình bày trung thực, hợp lý tình hình tài chính, tình hình và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp.
- ✓ Phản ánh đúng bản chất kinh tế của các giao dịch và sự kiện không chỉ đơn thuần phản ánh hình thức hợp pháp của chúng.
- ✓ Trình bày khách quan.
- ✓ Tuân thủ nguyên tắc thận trọng.
- ✓ Trình bày đầy đủ trên mọi khía cạnh trọng yếu.

Việc lập BCTC phải căn cứ vào số liệu sau khi khóa sổ kế toán. BCTC phải lập đúng nội dung, phương pháp và trình bày nhất quán giữa các kỳ kế toán. BCTC phải được người lập, kế toán trưởng và đại diện theo pháp luật đơn vị kế toán ký, đóng dấu của đơn vị. (Bộ Tài chính, 2006) [3].

1.1.5 Những nguyên tắc cơ bản lập báo cáo tài chính.

Việc lập và trình bày BCTC phải tuân thủ 6 nguyên tắc quy định tại chuẩn mực kế toán số 21 “Trình bày báo cáo tài chính”, gồm:

1.1.5.1 Hoạt động liên tục.

BCTC phải lập trên cơ sở giả định là doanh nghiệp đang hoạt động liên tục và sẽ tiếp tục hoạt động sản xuất kinh doanh bình thường. Giám đốc doanh nghiệp cần xem xét, cân nhắc đến mọi thông tin có liên quan để dự đoán tương lai hoạt động của doanh nghiệp.

1.1.5.2 Cơ sở dồn tích.

Các nghiệp vụ kinh tế tài chính liên quan đến doanh nghiệp phải được ghi sổ vào thời điểm phát sinh nghiệp vụ, không cần quan tâm đến việc đã thu tiền, chi tiền hay chưa. BCTC phải được lập trên cơ sở dồn tích phản ánh tình hình tài chính của doanh nghiệp trong quá khứ, hiện tại và tương lai.

1.1.5.3 Nhất quán.

Việc trình bày và phân loại các khoản mục trong BCTC phải nhất quán từ niên độ này sang niên độ khác trừ khi:

- ✓ Có sự thay đổi đáng kể về bản chất các hoạt động của doanh nghiệp.
- ✓ Một chuẩn mực kế toán khác yêu cầu sự thay đổi trong việc trình bày.

1.1.5.4 Trọng yếu và tập hợp.

Từng khoản mục trọng yếu phải được trình bày riêng biệt trong BCTC, các khoản mục không trọng yếu thì không phải trình bày riêng rẽ mà được tập hợp vào những khoản mục có cùng tính chất hoặc chức năng.

1.1.5.5 Bù trừ.

Theo nguyên tắc này thì các khoản mục tài sản và nợ phải trả phải được trình bày trên BCTC không được bù trừ, trừ khi một chuẩn mực kế toán khác quy định hoặc cho phép bù trừ. Các khoản mục doanh thu, chi phí chỉ được bù trừ khi được quy định tại một chuẩn mực kế toán khác.

1.1.5.6 Có thể so sánh.

Các thông tin bằng số liệu trong BCTC nhằm để so sánh giữa các kỳ kế toán phải được trình bày tương ứng với các thông tin bằng số liệu trong BCTC của kỳ trước. (Bộ Tài chính, 2006) [3].

1.1.6 Hệ thống báo cáo tài chính.

(Theo quyết định số 15/2006 QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của bộ trưởng BTC)

1.1.6.1 Hệ thống báo cáo tài chính gồm:

➤ BCTC năm và BCTC giữa niên độ:

✓ BCTC năm gồm:

- Bảng cân đối kế toán Mẫu số B01 –DN
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Mẫu số B02 – DN
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ Mẫu số B03- DN
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính Mẫu số B09- DN

❖ BCTC giữa niên độ dạng đầy đủ và BCTC giữa niên độ dạng tóm lược:

✚ BCTC giữa niên độ dạng đầy đủ gồm:

- Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (dạng đầy đủ) Mẫu số B01a- DN
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (dạng đầy đủ) Mẫu số B02a- DN
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (dạng đầy đủ) Mẫu số B03a- DN
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc Mẫu số B09a- DN

✚ BCTC giữa niên độ dạng tóm lược gồm:

- Bảng cân đối kế toán (dạng tóm lược) Mẫu số B01b- DN
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (dạng tóm lược) Mẫu số B02b- DN
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (dạng tóm lược) Mẫu số B03B- DN
- Bản thuyết minh BCTC chọn lọc Mẫu số B09a- DN

➤ BCTC hợp nhất và BCTC tổng hợp:

❖ BCTC hợp nhất gồm:

- Bảng cân đối kế toán hợp nhất Mẫu số B01-DN/HN
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất Mẫu số B02- DN/HN
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất Mẫu số B03-DN/HN
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất Mẫu số B09- DN/HN

❖ BCTC tổng hợp gồm:

- Bảng cân đối kế toán tổng hợp Mẫu số B01- DN
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp Mẫu số B02- DN
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp Mẫu số B03- DN
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp Mẫu số B09- DN

1.1.6.2 Trách nhiệm lập báo cáo tài chính.

Theo quyết định số 15/2006 QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính thì trách nhiệm lập được quy định như sau:

✚ Tất cả các doanh nghiệp thuộc các ngành, các thành phần kinh tế đều phải lập và trình bày BCTC năm.

- ✚ Đối với Doanh nghiệp Nhà nước, các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán còn phải lập BCTC giữa niên độ dạng đầy đủ.
- ✚ Công ty mẹ và tập đoàn phải lập BCTC hợp nhất giữa niên và BCTC hợp nhất vào cuối kỳ kế toán năm theo quy định tại Nghị định số 129/2004/NĐ-CP ngày 31/5/2004 của Chính phủ. Ngoài ra còn phải lập BCTC hợp nhất sau khi hợp nhất kinh doanh theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 11 “Hợp nhất kinh doanh”.

1.1.6.3 Kỳ lập báo cáo tài chính.

- ✚ Kỳ lập BCTC năm: Các doanh nghiệp phải lập BCTC theo kỳ kế toán năm là năm dương lịch hoặc kỳ kế toán năm là 12 tháng sau khi thông báo cho cơ quan thuế.
- ✚ Kỳ lập BCTC giữa niên độ: là mỗi quý của năm tài chính.
- ✚ Kỳ lập BCTC khác: Các doanh nghiệp có thể lập BCTC theo kỳ kế toán khác theo yêu cầu của pháp luật, của công ty mẹ hoặc của chủ sở hữu.

Đơn vị kế toán bị chia, tách, hợp nhất, sát nhập, chuyển đổi hình thức sở hữu, giải thể, chất dứt hoạt động, phá sản phải lập BCTC tại thời điểm chia, tách, hợp nhất, sát nhập, chuyển đổi hình thức sở hữu, giải thể...

1.1.6.4 Thời hạn nộp báo cáo tài chính.

Đối với doanh nghiệp nhà nước.

- ✚ Thời hạn nộp BCTC quý.
 - Đơn vị kế toán phải nộp BCTC quý chậm nhất là 20 ngày, kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán quý, đối với Tổng công ty nhà nước chậm nhất là 45 ngày.
 - Đơn vị kế toán trực thuộc Tổng công ty nhà nước nộp BCTC quý cho Tổng công ty theo thời hạn do Tổng công ty quy định.

✚ Thời hạn nộp BCTC năm.

- Đơn vị kế toán phải nộp BCTC năm chậm nhất là 30 ngày, kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm, với Tổng công ty nhà nước chậm nhất là 90 ngày.
- Đơn vị kế toán trực thuộc Tổng công ty nhà nước nộp BCTC năm cho Tổng công ty theo thời hạn do Tổng công ty quy định.

Đối với các loại doanh nghiệp khác.

- Đơn vị kế toán là doanh nghiệp tư nhân và công ty hợp danh phải nộp BCTC năm chậm nhất là 30 ngày, đối với các đơn vị kế toán khác, thời hạn nộp BCTC năm chậm nhất là 90 ngày.
- Đơn vị kế toán trực thuộc nộp BCTC năm cho đơn vị kế toán cấp trên theo thời hạn do đơn vị kế toán cấp trên quy định. (Bộ Tài chính, 2006) [3]

1.1.6.5 Nơi nhận báo cáo tài chính

Các loại doanh nghiệp	Kỳ lập báo cáo	Nơi nhận báo cáo				
		Cơ quan tài chính	Cơ quan thuế(2)	Cơ quan thống kê	Doanh nghiệp cấp trên (3)	Cơ quan đăng ký kinh doanh
1. Doanh nghiệp nhà nước	Quý, Năm	x(1)	x	X	x	x
2. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	Năm	x	x	X	x	x
3. Các loại doanh nghiệp khác	Năm		x	X	x	x

- ✓ Đối với các doanh nghiệp Nhà nước đóng trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phải lập và nộp BCTC cho Sở Tài chính tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- ✓ Các doanh nghiệp phải gửi BCTC cho cơ quan thuế trực tiếp quản lý thuế tại địa phương;
- ✓ Doanh nghiệp nhà nước có đơn vị kế toán cấp trên phải nộp BCTC cho đơn vị kế toán cấp trên;
- ✓ Đối với các doanh nghiệp mà pháp luật quy định phải kiểm toán BCTC thì phải kiểm toán trước khi nộp BCTC theo quy định.

1.2 Bảng cân đối kế toán

1.2.1 Khái niệm Bảng cân đối kế toán

Bảng cân đối kế toán (BCDKT) là báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh tổng quát toàn bộ giá trị tài sản hiện có và nguồn hình thành tài sản đó của doanh nghiệp tại một thời điểm nhất định.

1.2.2. Tác dụng của Bảng cân đối kế toán

- ✓ Cung cấp số liệu cho việc phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp;

- ✓ Thông qua số liệu trên BCĐKT cho biết tình hình tài sản, nguồn hình thành tài sản của doanh nghiệp đến thời điểm lập báo cáo;
- ✓ Căn cứ vào BCĐKT có thể nhận xét, đánh giá khái quát chung tình hình tài chính của doanh nghiệp;
- ✓ Thông qua số liệu trên BCĐKT có thể kiểm tra việc chấp hành các chế độ kinh tế, tài chính của doanh nghiệp.

1.2.3. Nguyên tắc lập và trình bày Bảng cân đối kế toán.

Theo quy định tại chuẩn mực kế toán số 21 “Trình bày báo cáo tài chính” khi lập và trình bày BCĐKT phải tuân thủ các nguyên tắc chung về lập và trình bày BCTC:

- ✓ Đối với doanh nghiệp có chu kỳ kinh doanh bình thường trong vòng 12 tháng thì tài sản và nợ phải trả được phân thành ngắn hạn và dài hạn theo điều kiện sau:
 - Tài sản và nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong vòng 12 tháng tới kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm, được xếp vào loại ngắn hạn.
 - Tài sản và nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán từ 12 tháng tới trở lên kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm được xếp vào loại dài hạn.
- ✓ Đối với doanh nghiệp có chu kỳ kinh doanh bình thường dài hơn 12 tháng thì Tài sản và Nợ phải trả được phân thành ngắn hạn và dài hạn theo điều kiện sau:
 - Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong vòng một chu kỳ kinh doanh bình thường được xếp vào ngắn hạn;
 - Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong thời gian dài hơn một chu kỳ kinh doanh bình thường được xếp vào dài hạn.
- ✓ Đối với các doanh nghiệp do tính chất hoạt động không thể dựa vào chu kỳ kinh doanh để phân biệt giữa ngắn hạn và dài hạn thì các Tài sản và Nợ phải trả được trình bày theo tính thanh khoản giảm dần.

1.2.4. Kết cấu và nội dung của Bảng cân đối kế toán.

Theo quyết định 15/2006QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính thì BCĐKT có kết cấu như sau:

Kết cấu BCĐKT gồm hai phần: Phần Tài sản, phần nguồn vốn có thể kết cấu theo kiểu một bên (kiểu dọc) hoặc kiểu hai bên (kiểu ngang). Ở mỗi

phần trên Bảng cân đối kế toán đều có 5 cột theo trình tự: “Tài sản” hoặc “Nguồn vốn”, “Mã số”, “Thuyết minh”, “Số cuối năm” và “Số đầu năm”.

BCĐKT được chia làm 2 phần là phần “Tài sản” và phần “Nguồn vốn”. Các chỉ tiêu phản ánh trong phần “Tài sản” được sắp xếp theo nội dung kinh tế của các loại tài sản, trình bày theo trình tự tính thanh khoản của tài sản giảm dần. Các chỉ tiêu phản ánh trong phần “Nguồn vốn” được sắp xếp theo từng nguồn hình thành tài sản của doanh nghiệp, được trình bày theo trình tự tính cấp thiết phải thanh toán giảm dần.

Trong BCĐKT mỗi doanh nghiệp phải trình bày riêng biệt các loại tài sản, nợ phải trả thành ngắn hạn và dài hạn. Trường hợp do tính chất hoạt động của doanh nghiệp không thể phân biệt được giữa ngắn hạn và dài hạn thì các tài sản và nợ phải trả phải được trình bày thứ tự theo tính thanh khoản giảm dần. Việc phân biệt này cũng làm rõ tài sản sẽ được thu hồi trong kỳ hoạt động hiện tại và nợ phải trả đến hạn thanh toán trong kỳ hoạt động này. (Bộ Tài chính, 2006) [3].

Ngày 31/12/2009 Bộ Tài chính đã ban hành TT 244/2009 TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số chỉ tiêu trên BCĐKT. Như vậy, Bảng CĐKT sửa đổi theo TT244/2009/TT-BTC có kết cấu như sau (biểu 1.1).

□ Thông tư 244/2009/ TT-BTC ngày 31/12/2009 sửa đổi, bổ sung một số chỉ tiêu trên BCĐKT như sau:

- ✓ Đổi mã số chỉ tiêu “Quỹ khen thưởng, phúc lợi” – Mã số 431 trên BCĐKT thành Mã số 323 trên BCĐKT.
- ✓ Bổ sung chỉ tiêu “Doanh thu chưa thực hiện” – Mã số 338 trên BCĐKT. Chỉ tiêu này phản ánh các khoản doanh thu chưa thực hiện tại thời điểm báo cáo.
- ✓ Sửa đổi chỉ tiêu “Người mua trả tiền trước” – Mã số 313 trên BCĐKT. Chỉ tiêu này không phản ánh các khoản doanh thu chưa thực hiện.
- ✓ Bổ sung chỉ tiêu “Quỹ phát triển khoa học và công nghệ” – Mã số 339 trên BCĐKT. Chỉ tiêu này phản ánh Quỹ phát triển khoa học và công nghệ chưa sử dụng tại thời điểm báo cáo.
- ✓ Bổ sung chỉ tiêu “Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp” – Mã số 422 trên BCĐKT. Chỉ tiêu này phản ánh Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp chưa sử dụng tại thời điểm báo cáo. (Bộ Tài chính, 2009) [4].

Biểu 1.1: Mẫu Bảng cân đối kế toán theo QĐ 15/2006 QĐ-BTC- sửa đổi theo thông tư 244/2009/TT-BTC

Đơn vị.....

Mẫu số B01- DN

Địa chỉ.....

(Ban hành theo quyết định số 15/2006 QĐ- BTC ngày 20/03/2006 của bộ trưởng Bộ tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày.....tháng.....năm.....

Đơn vị tính: ...

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A.TÀI SẢN NGẮN HẠN (100= 110+120+130+140+150)	100			
I.Tiền và các khoản tương đương tiền	110			
1.Tiền	111	V.01		
2.Các khoản tương đương tiền	112			
II.Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1.Đầu tư ngắn hạn	121			
2.Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(....)	(....)
III.Các khoản phải thu ngắn hạn	130			
1.Phải thu khách hàng	131			
2.Trả trước cho người bán	132			
3.Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4.Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	134			
5.Các khoản phải thu khác	135	V.03		
6.Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	139		(....)	(....)
IV.Hàng tồn kho	140			
1.Hàng tồn kho	141	V.04		
2.Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(...)	(...)
V.Tài sản ngắn hạn	150			
1.Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2.Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3.Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.05		
4.Tài sản ngắn hạn khác	158			

B.TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200			
I.Các khoản phải thu dài hạn	210			
1.Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2.Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3.Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4.Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5.Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(....)	(....)
II.Tài sản cố định	220			
1.Tài sản cố định hữu hình	221	V.08		
-Nguyên giá	222			
-Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(...)	(....)
2.Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
-Nguyên giá	225			
-Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(....)	(....)
3.Tài sản cố định vô hình	227	V10		
-Nguyên giá	228			
-Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(....)	(....)
4.Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V11		
III.Bất động sản đầu tư	240	V12		
-Nguyên giá	241			
-Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV.Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1.Đầu tư vào công ty con	251			
2.Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4.Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(....)	(...)
V.Tài sản dài hạn khác	260			
1.Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14		
2.Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3.Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270			
NGUỒN VỐN				
A.NỢ PHẢI TRẢ (300= 310+330)	300			
I.Nợ ngắn hạn	310			

1.Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15		
2.Phải trả người bán	312			
3.Người mua trả tiền trước	313			
4.Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16		
5.Phải trả người lao động	315			
6.Chi phí phải trả	316	V.17		
7.Phải trả nội bộ	317			
8.Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9.Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18		
10.Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11.Quỹ khen thưởng phúc lợi	323			
II.Nợ dài hạn	330			
1.Phải trả dài hạn người bán	331	V.19		
2.Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3.Phải trả dài hạn khác	333			
4.Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5.Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6.Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7.Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8.Doanh thu chưa thực hiện	338			
9.Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400			
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22		
1.Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411			
2.Thặng dư vốn cổ phần	412			
3.Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4.Cổ phiếu quỹ (*)	414		(...)	(....)
5.Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6.Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7.Quỹ đầu tư phát triển	417			
8.Quỹ dự phòng tài chính	418			
9.Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10.Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420			
11.Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
12.Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			

II.Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1.Nguồn kinh phí	432	V.23		
2.Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 +400)	440			

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	V.24		
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, gia công			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			

Lập ngày... tháng...năm...

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên)

Ghi chú:



(1) Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại số thứ tự chỉ tiêu và “Mã số”.

(2) Số liệu các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

(3) Đối với doanh nghiệp có kỳ kế toán năm là năm dương lịch (X) thì số cuối năm có thể ghi là “31.12.X” và số đầu năm có thể ghi là “01.01.X”.

1.3. Phân tích Bảng cân đối kế toán

1.3.1. Sự cần thiết phải phân tích Bảng cân đối kế toán

-  Phân tích BCĐKT là dùng các kỹ thuật phân tích để biết được mối quan hệ của các chỉ tiêu trong BCĐKT, dùng số liệu để đánh giá tình hình tài chính, khả năng và tiềm lực của doanh nghiệp, giúp người sử dụng thông tin đưa ra các quyết định tài chính, quyết định quản lý phù hợp;
-  Phân tích BCĐKT cung cấp thông tin về các nguồn vốn, tài sản, hiệu quả sử dụng vốn và tài sản hiện có giúp chủ doanh nghiệp có những biện pháp thích hợp cho quá trình phát triển của doanh nghiệp;

- ✚ Biết được mối quan hệ của các chỉ tiêu trong BCĐKT;
- ✚ Cung cấp cho các nhà đầu tư, các chủ nợ...để họ ra quyết định đầu tư, tín dụng hay các quyết định có liên quan đến doanh nghiệp. (Ngô Thế Chi và nhóm tác giả, 2010)[1].

1.3.2. Các phương pháp phân tích bảng cân đối kế toán

1.3.2.1 Phương pháp so sánh.

Là phương pháp dùng để xác định xu hướng, mức độ biến động của chỉ tiêu phân tích. Trong phương pháp này có 3 kỹ thuật so sánh chủ yếu:

- ✚ So sánh tuyệt đối: Là mức độ biến động [vượt (+) hay hụt (-)] của chỉ tiêu nghiên cứu kỳ phân tích so với kỳ gốc;
- ✚ So sánh tương đối: là tỷ lệ % của mức độ biến động giữa 2 kỳ, kỳ phân tích so với kỳ gốc;
- ✚ So sánh kết cấu: là tỷ trọng của một chỉ tiêu kinh tế trong tổng thể các chỉ tiêu cần so sánh.

Quá trình phân tích theo kỹ thuật của phương pháp so sánh có thể thực hiện theo ba hình thức.

- ✓ So sánh theo chiều dọc: Là quá trình so sánh nhằm xác định tỷ lệ tương quan giữa các chỉ tiêu từng kỳ.
- ✓ So sánh theo chiều ngang: Là quá trình so sánh nhằm xác định các tỷ lệ và chiều hướng biến động giữa các kỳ.
- ✓ So sánh xác định xu hướng và tính liên hệ của các chỉ tiêu: Các chỉ tiêu riêng biệt hay chỉ tiêu tổng cộng trên báo cáo được xem xét trong mối quan hệ với các chỉ tiêu khác, phản ánh quy mô chung, có thể được xem xét nhiều kỳ để cho thấy rõ hơn xu hướng phát triển của các hiện tượng nghiên cứu. (Phạm Văn Dược và nhóm tác giả, 2004 [2]).

1.3.2.2 Phương pháp tỷ số

Là phương pháp phản ánh kết cấu, mối quan hệ giữa các chỉ tiêu tài chính và sự biến động của lượng tài chính thông qua hàng loạt các tỷ số theo chuỗi thời gian liên tục và theo từng giai đoạn.

Trong phân tích tài chính Doanh nghiệp, các tỷ số tài chính được phân thành các nhóm tỷ số đặc trưng, phản ánh những nội dung cơ bản theo các mục tiêu hoạt động của Doanh nghiệp. Đó là các nhóm tỷ số về khả năng thanh toán, nhóm tỷ số về khả năng sinh lời...

Mỗi nhóm tỷ số lại bao gồm nhiều tỷ số phản ánh riêng lẻ, từng bộ phận của hoạt động tài chính trong mỗi trường hợp khác nhau, tùy theo góc độ

phân tích, người phân tích lựa chọn các nhóm tỷ số khác nhau để phục vụ mục tiêu phân tích tài chính của mình. Chọn đúng các tỷ số và tiến hành phân tích sẽ đánh giá được tình hình tài chính. Phân tích tỷ số có thể làm bộc lộ ra các xu thế biến động mà các xu thế này thường khó xác định bằng sự kiểm tra riêng rẽ các bộ phận cấu thành tỷ số.

Tuy nhiên, một tỷ số riêng lẻ không mang lại nhiều ý nghĩa, do vậy khi phân tích tỷ số chúng ta cần phải có sự so sánh:

- ✓ So sánh các tỷ số của Doanh nghiệp với các Doanh nghiệp khác trong ngành và với các tiêu chuẩn của ngành để có được những nhận định về vị thế của Doanh nghiệp trên thị trường, sức mạnh tài chính của Doanh nghiệp so với đối thủ cạnh tranh.
- ✓ So sánh các tỷ số của Doanh nghiệp theo thời gian để thấy được xu thế biến động của tỷ số là tốt lên hay xấu đi. (Ngô Thế Chi và nhóm tác giả, 2010)[1].

1.3.2.3 Phương pháp cân đối.

Trong hoạt động sản xuất của Doanh nghiệp hình thành nhiều mối quan hệ cân đối. Cân đối là sự cân bằng về lượng giữa hai mặt của các yếu tố và quá trình kinh doanh.

Phương pháp này kết hợp với phương pháp so sánh nhằm có được sự đánh giá toàn diện hơn về tài chính của doanh nghiệp. (Ngô Thế Chi và nhóm tác giả, 2010)[1].

1.3.3. Nhiệm vụ của phân tích Bảng CĐKT.

- ✓ Phân tích tình hình biến động của tài sản, nguồn vốn, phân tích cơ cấu vốn và nguồn hình thành vốn, phân tích các khả năng thanh toán...;
- ✓ Xác định nguyên nhân ảnh hưởng đến các chỉ tiêu phân tích.

Từ đó đề xuất các biện pháp phù hợp giúp công ty làm ăn có hiệu quả.

1.3.4 Nội dung phân tích bảng cân đối kế toán

Để trả lời câu hỏi nghiên cứu: Cơ cấu vốn, nguồn vốn của doanh nghiệp như thế nào thì hợp lý? Ta sẽ tiến hành phân tích những nội dung sau:

1.3.4.1 Phân tích sự biến động của vốn (tài sản) và nguồn vốn

Phân tích sự biến động của tài sản, nguồn vốn được thực hiện bằng cách so sánh cả tổng số và từng loại, từng chỉ tiêu tài sản, nguồn vốn giữa cuối năm với đầu năm để xác định chênh lệch tuyệt đối và tương đối của tổng số tài sản cũng như từng loại, từng chỉ tiêu tài sản, nguồn vốn. Từ việc xem xét mức độ

tăng giảm của từng chỉ tiêu tài sản (nguồn vốn) ta có thể đánh giá hợp lý của sự biến động đó. Qua đó rút ra những thông tin cần thiết cho công tác quản lý tài sản và nguồn vốn. (Phạm Văn Dược và nhóm tác giả, 2004 [2]).

Sự biến động của các chỉ tiêu tài sản phụ thuộc vào:

- ✓ Kết quả hoạt động SXKD trong kỳ;
- ✓ Trình độ quản lý, chính sách và chiến lược kinh doanh của doanh nghiệp;
- ✓ Đặc điểm ngành nghề sản xuất kinh doanh và thị trường.

Sự biến động của chỉ tiêu nguồn vốn phụ thuộc vào:

- ✓ Chính sách huy động vốn của Doanh nghiệp;
- ✓ Kết quả hoạt động kinh doanh, chính sách phân phối lợi nhuận...

Phân tích sự biến động của tài sản, nguồn vốn có thể lập bảng sau (Biểu 1.2), (Biểu 1.3).

1.3.4.2. Phân tích cơ cấu vốn (tài sản) và nguồn vốn.

Phân tích cơ cấu vốn và nguồn vốn được tiến hành bằng cách xác định tỷ trọng từng loại, từng chỉ tiêu vốn, nguồn vốn chiếm trong tổng của nó ở cuối năm và đầu năm (kỳ phân tích và kỳ gốc); so sánh tỷ trọng của từng loại, từng chỉ tiêu cuối năm với đầu năm. Tỷ trọng từng loại, từng chỉ tiêu được xác định như sau:

$$\text{Tỷ trọng từng loại,} \\ \text{từng chỉ tiêu tài sản} \\ \text{(nguồn vốn)} = \frac{\text{Giá trị của từng loại,} \\ \text{từng chỉ tiêu tài sản (nguồn vốn)}}{\text{Tổng giá trị tài sản (nguồn vốn) được xác định}} \\ \text{làm quy mô chung}$$

Căn cứ vào kết quả xác định và kết quả so sánh tỷ trọng (cơ cấu) để đánh giá mức độ hợp lý của việc phân bổ vốn, cơ cấu nguồn vốn. Đặc biệt, qua việc xem xét cơ cấu tài sản và sự biến động về cơ cấu tài sản của nhiều kỳ kinh doanh, các nhà quản lý sẽ có quyết định đầu tư vào loại tài sản nào là thích hợp, có chính sách thích hợp về thanh toán để vừa khuyến khích được khách hàng mua hàng vừa thu hồi vốn kịp thời, tránh bị chiếm dụng vốn,... Khi phân tích cơ cấu tài sản cần so sánh với số liệu bình quân ngành cũng như số liệu của các doanh nghiệp khác kinh doanh cùng ngành nghề có hiệu quả cao hơn để có nhận xét xác đáng về tình hình sử dụng vốn và tính hợp lý của cơ cấu tài sản của doanh nghiệp. Cơ cấu của tài sản phụ thuộc vào: đặc điểm ngành nghề kinh doanh, chu kỳ sản xuất, trình độ quản lý, chiến lược kinh doanh của doanh nghiệp. Phân tích cơ cấu nguồn vốn giúp đánh giá khả năng tự đảm bảo về mặt tài chính cũng như mức độ độc lập về tài chính của doanh nghiệp, để

thấy được mức độ hợp lý và độ an toàn trong việc huy động vốn. Việc đánh giá cơ cấu nguồn vốn phải dựa trên chính sách huy động vốn của doanh nghiệp trong từng thời kỳ gắn với điều kiện kinh doanh cụ thể cũng như phụ thuộc vào chi phí sử dụng vốn, nhu cầu tài trợ, khả năng huy động đối với từng nguồn, kết quả hoạt động kinh doanh, chính sách phân phối lợi nhuận của doanh nghiệp. chính sách huy động vốn, (Ngô Thế Chi và nhóm tác giả, 2010)[1].

Biểu 1.2: Phân tích sự biến động của tài sản

Chỉ tiêu	Cuối năm Số tiền (đồng)	Đầu năm Số tiền (đồng)	Cuối năm so với đầu năm	
			Số tiền (đồng)	Tỷ lệ (%)
A .TÀI SẢN NGẮN HẠN				
I .Tiền và các khoản tương đương tiền				
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn				
III. Các khoản phải thu ngắn hạn				
IV. Hàng tồn kho				
V. Tài sản ngắn hạn khác				
B. TÀI SẢN DÀI HẠN				
I .Các khoản phải thu dài hạn				
II. Tài sản cố định				
III. Bất động sản đầu tư				
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn				
V. Tài sản dài hạn khác				
TỔNG CỘNG TÀI SẢN				

Biểu 1.3: Phân tích sự biến động của nguồn vốn

Chỉ tiêu	Cuối năm (Số tiền)	Đầu năm (Số tiền)	Cuối năm so với đầu năm	
			Số tiền	Tỷ lệ (%)
PHẦN NGUỒN VỐN				
A.Nợ phải trả				
I.Nợ ngắn hạn				
II.Nợ dài hạn				
B.Vốn chủ sở hữu				
I.Vốn chủ sở hữu				
II.Nguồn kinh phí và quỹ khác				
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN				

Phân tích cơ cấu vốn (tài sản) và nguồn vốn có thể lập bảng sau (Biểu 1.4 – Biểu 1.5).

Biểu 1.4: Phân tích cơ cấu vốn

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm		Tỷ trọng cuối năm so với tỷ trọng đầu năm (%)
	Số tiền (đồng)	Tỷ trọng (%)	Số tiền (đồng)	Tỷ trọng (%)	
A .TÀI SẢN NGẮN HẠN					
I .Tiền và các khoản tương đương tiền					
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn					
III. Các khoản phải thu ngắn hạn					
IV. Hàng tồn kho					
V. Tài sản ngắn hạn khác					
B. TÀI SẢN DÀI HẠN					
I .Các khoản phải thu dài hạn					
II. Tài sản cố định					
III. Bất động sản đầu tư.					
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn.					
V. Tài sản dài hạn khác.					
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		100		100	

Biểu 1.5: Phân tích cơ cấu nguồn vốn

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm		Tỷ trọng cuối năm so với tỷ trọng đầu năm (%)
	Số tiền (đồng)	Tỷ trọng (%)	Số tiền (đồng)	Tỷ trọng (%)	
PHẦN NGUỒN VỐN					
A.Nợ phải trả					
I.Nợ ngắn hạn					
II.Nợ dài hạn					
B.Vốn chủ sở hữu					
I.Vốn chủ sở hữu					
II.Nguồn kin phí và quỹ khác					
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		100		100	

CHƯƠNG 2

THỰC TẾ CÔNG TÁC PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY TNHH VẬN TẢI HOÀNG LONG

2.1 Tổng quan về công ty TNHH Vận tải Hoàng Long

2.1.1 Lịch sử hình thành và phát triển của công ty TNHH Vận tải Hoàng Long

Tên công ty : Công ty TNHH Vận tải Hoàng Long.

Địa chỉ : Số 5 Phạm Ngũ Lão, Phường Lương Khánh Thiện, Quận Ngô Quyền, Hải Phòng.

Điện thoại : 0313921747

Fax : 0313921930

Mã số thuế : 0200383487

Website : hoanglongasia.com

Công ty TNHH Vận tải Hoàng Long được thành lập năm 1997 với chức năng vận chuyển hàng hóa, kinh doanh, sửa chữa ô tô phụ tùng và vận chuyển hành khách.

Với kinh nghiệm hoạt động 15 năm trong lĩnh vực vận tải và đáp ứng mọi yêu cầu về các dịch vụ cùng đội ngũ cán bộ công nhân viên có trình độ chuyên môn cao, dày dặn kinh nghiệm, tận tâm với Công ty, đảm bảo luôn cung cấp những sản phẩm và dịch vụ chất lượng và hiệu quả cho Quý khách hàng, đảm bảo đem lại lợi ích lớn nhất có thể cho Khách hàng.

Công ty TNHH Vận tải Hoàng Long là một doanh nghiệp có tư cách pháp nhân, có quyền và nghĩa vụ dân sự theo luật quy định. Hạch toán kế toán độc lập có tài khoản bằng Việt Nam đồng và ngoại tệ tại ngân hàng, được sử dụng con dấu riêng theo quy định của Nhà nước và hoạt động theo điều lệ của công ty. Mặc dù gặp nhiều khó khăn do nguyên nhân chủ quan và khách quan nhưng dưới sự lãnh đạo của giám đốc, Công đoàn và tập thể cán bộ công nhân viên trong Công ty Vận tải Hoàng Long đã không ngừng phấn đấu lao động sản xuất để đưa Công ty từng bước phát triển khắc phục những khó khăn tạm thời, hoàn thành kế hoạch sản xuất kinh doanh. Bên cạnh đó Công ty còn thường xuyên kiện toàn bộ máy tổ chức sản xuất để đáp ứng với yêu cầu về kỹ thuật chất lượng ngày một cao, tích lũy và đầu tư trang bị thêm những máy móc thiết bị, tuyển dụng, trao dồi và nâng cao tay nghề, đạo đức của đội ngũ lái xe cũng như công nhân viên trong công ty.

❖ **Lịch sử hình thành:**

Năm 1997: Công ty TNHH Vận tải Hoàng Long mới chỉ là một xí nghiệp tư nhân với chức năng kinh doanh mua bán, sửa chữa ô tô phụ tùng các loại và vận chuyển hành khách. Lúc này xí nghiệp chỉ có 10 loại đầu xe loại 12- 15 chỗ ngồi và có 50 lao động.

Năm 1998: Công ty TNHH Vận tải Hoàng Long đã mạnh dạn thay đổi và trang bị thêm xe loại 24- 35 chỗ ngồi và chú trọng đến việc phục vụ khách tốt hơn. Khách hàng đến với Hoàng Long ngày càng nhiều hơn, hài lòng hơn và yên tâm hơn khi ngồi trong xe của Hoàng Long;

Năm 2000: Công ty TNHH Vận tải Hoàng Long là doanh nghiệp đầu tiên khởi luồng mở bến cho tuyến xe Hà Nội - Hải Phòng tuyến xe chất lượng cao đầu tiên của cả nước hiện nay;

Tháng 12 năm 2002: Công ty TNHH Vận tải Hoàng Long lại tiếp tục đầu tư xe mở thêm tuyến Hà Nội – Thái Bình với 20 xe;

Năm 2003: Công ty TNHH Vận tải Hoàng Long đã vinh dự được chính phủ trao tặng giải Sao Vàng Đất Việt;

Tháng 6 năm 2004: Công ty TNHH Vận tải Hoàng Long đã cho ra đời được 3 tàu thủy bằng vỏ nhựa composit tàu HL01, HL03, HL05 có sức chở từ 53 – 61 người đạt tốc độ từ 22 – 25 hải lý/giờ. Và ngày 25 tháng 8 năm 2004 tuyến liên vận Hà Nội - Hải Phòng – Cát Bà đã được khai trương;

Tháng 12 năm 2004: Công ty TNHH Vận tải Hoàng Long tiếp tục mở thêm tuyến Hà Nội – Lạng Sơn với 20 xe đời mới nhất của HUYUNDAI với tần suất 58 chuyến cả đi lẫn về;

Tháng 5 năm 2005: Công ty TNHH Vận tải Hoàng Long lại cho ra mắt khách hàng bằng một loạt xe mới tại tuyến Hải Phòng – Hà Nội. Đó là loại xe HUYUNDAI AERO SPACE loại 47 chỗ, có nhà vệ sinh trên xe, sản xuất năm 2005 tại Hàn Quốc. Và cũng trong năm 2005 này, Công ty TNHH Vận tải Hoàng Long lại vinh dự được nhà nước trao tặng giải **Sao Vàng Đất Việt** lần thứ 2;

Tháng 1/ 2007: Với 50 xe đời mới sản xuất năm 2007, là loại xe 2 tầng (39 giường nằm, 3 ti vi, máy lạnh, nhà vệ sinh...). Hoàng Long đánh dấu một mốc son quan trọng trên con đường quốc lộ số 1. Quý khách đi từ Bắc vào Nam được đi trên một loại phương tiện mới gọi là **HÀNG KHÔNG MẶT ĐẤT** được phục vụ ăn uống đầy đủ, chấm dứt hoàn toàn cảnh xe chợ cơm tù;

Từ khi thành lập đến nay Hoàng Long không ngừng nỗ lực vươn lên và đã chính thức làm chủ con đường số 1. Xe Hoàng Long phủ kín toàn quốc từ đất mũi Cà Mau đến địa đầu Móng Cái.

2.1.2 Chức năng, nhiệm vụ của công ty TNHH Vận Tải Hoàng Long.

- ✓ Sản xuất kinh doanh theo đúng ngành nghề đã đăng ký, đúng mục đích thành lập doanh nghiệp;
- ✓ Tuân thủ chính sách, chế độ pháp luật của nhà nước về quản lý quá trình thực hiện và tuân thủ quy định trong các hợp đồng kinh doanh với các bạn hàng trong và ngoài nước;
- ✓ Quản lý và sử dụng vốn theo đúng quy định, đảm bảo có lãi;
- ✓ Nghiên cứu phát triển nhằm nâng cao năng suất lao động cũng như thu nhập của người lao động nâng cao sức cạnh tranh của công ty;
- ✓ Chịu sự kiểm tra, thanh tra của các cơ quan nhà nước, tổ chức có thẩm quyền theo quy định của pháp luật;
- ✓ Thực hiện những quy định của nhà nước về đảm bảo quyền lợi của người lao động, vệ sinh an toàn lao động, bảo vệ môi trường sinh thái, đảm bảo phát triển bền vững, thực hiện đúng những tiêu chuẩn kỹ thuật mà công ty áp dụng như những quy định liên quan đến hoạt động của công ty.

2.1.3 Thuận lợi, khó khăn và những thành tích đạt được của công ty TNHH Vận Tải Hoàng Long trong những năm gần đây

2.1.3.1 Thuận lợi của công ty TNHH Vận Tải Hoàng Long

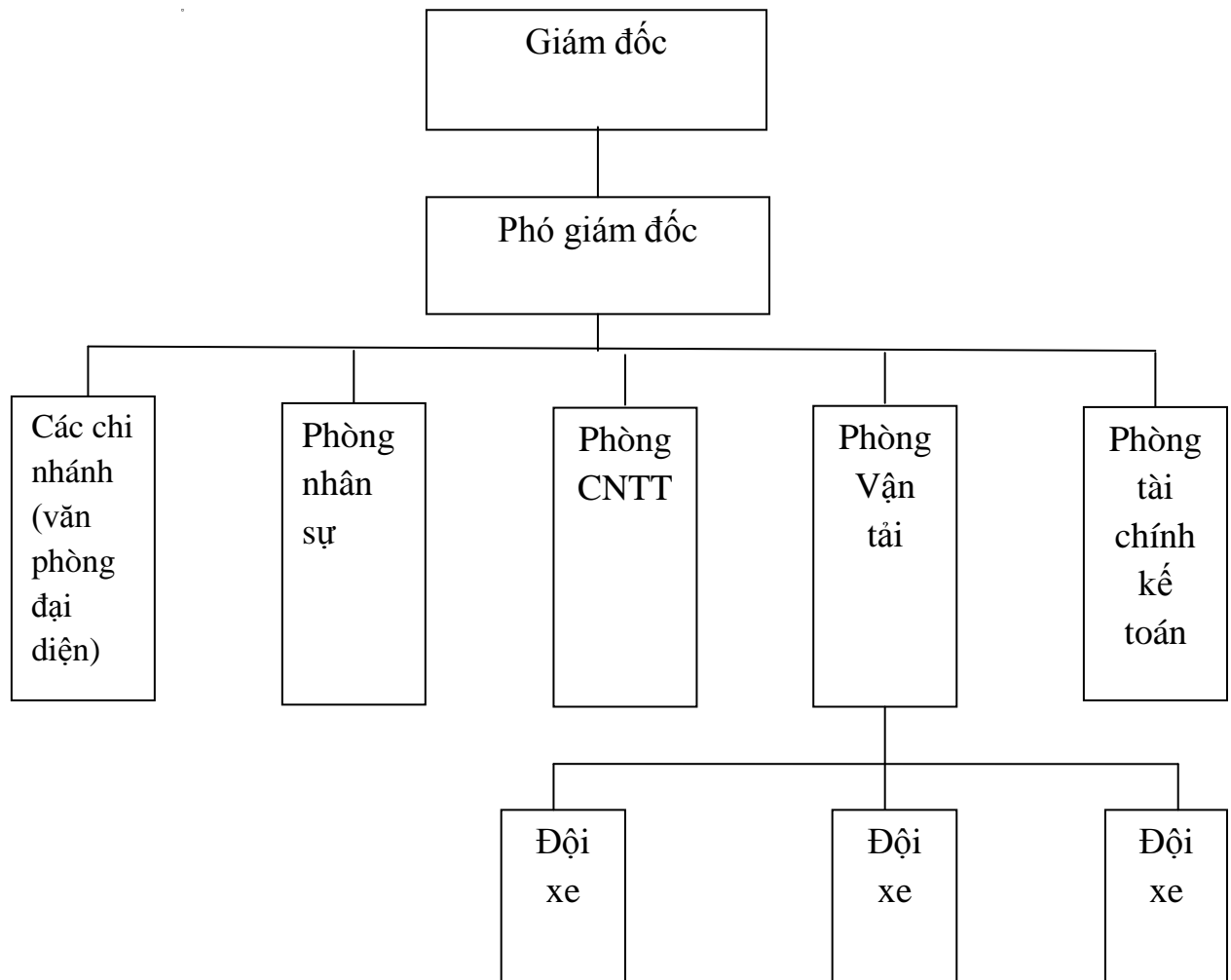
- ✓ Trong mười sáu năm qua với sự quản lý kinh doanh của lãnh đạo của công ty và sự nhiệt tình các cán bộ công nhân viên đã đưa công ty ngày một phát triển, đáp ứng được nhu cầu của các đối tác làm ăn. Công ty ngày càng mở rộng quy mô hoạt động, đời sống các cán bộ, nhân viên được nâng cao. Việc thực hiện các kế hoạch đề tài kinh doanh của công ty luôn đạt kết quả tốt nâng cao hiệu quả kinh doanh, đảm bảo thực hiện nghĩa vụ đối với nhà nước và địa phương;
- ✓ Với chiến lược đúng đắn, rõ ràng của ban giám đốc, cùng tinh thần đoàn kết, nhiệt tình làm việc của các cán bộ và người lao động trong công ty, từ những năm đầu thành lập tới nay công ty đã đi vào hoạt động khá hiệu quả và gặt hái được nhiều thành công.

2.1.3.2 Khó khăn của công ty TNHH Vận Tải Hoàng Long

- ✓ Quy mô công ty ngày càng mở rộng, nên nhu cầu về vốn rất lớn, chủ yếu là vốn vay nên doanh nghiệp sẽ gặp khó khăn về khả năng thanh toán cũng như chủ động vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh;
- ✓ Thiếu một lực lượng marketing có kinh nghiệm vững mạnh để tổng hợp và khai thác triệt để các thế mạnh tiềm tàng của công ty;
- ✓ Số lượng các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực, ngành nghề với công ty ngày càng gia tăng trở thành một lực cản không nhỏ cho hoạt động kinh doanh của công ty.

2.1.4 Đặc điểm cơ cấu tổ chức của công ty TNHH Vận Tải Hoàng Long

Công ty TNHH Vận Tải Hoàng Long có cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý theo dạng trực tuyến chức năng (Sơ đồ 2.1):



Sơ đồ 2.1 : Sơ đồ tổ chức của Công ty Vận tải Hoàng Long.

Mọi hoạt động kinh doanh của các bộ phận đều được sự chỉ đạo trực tiếp của ban giám đốc công ty, đối với các vấn đề cơ bản được sự chỉ đạo thông qua các phòng chức năng trong công ty. Theo quy định của công ty, các bộ phận sẽ tổng hợp tình hình hoạt động theo từng quý rồi báo cáo lại với các ban Giám đốc của công ty.

❖ Chức năng của các bộ phận

Khởi văn phòng của Công ty gồm:

➤ **Ban giám đốc:** gồm 1 giám đốc và 1 phó giám đốc.

- ✓ Giám đốc (Vũ Văn Tuyền) người lãnh đạo cao nhất của Công ty, là đại diện trước pháp luật của Công ty, chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước tập thể người lao động về toàn bộ hoạt động của trung tâm, chịu trách nhiệm quản lý, sử dụng và bảo toàn vốn của Công ty;

- ✓ Phó giám đốc (Nguyễn Bích Hằng) do giám đốc Công ty bổ nhiệm, phó giám đốc là người giúp việc cho giám đốc Công ty, được giám đốc giao phụ trách chính các công việc sau: phụ trách tổ chức, phụ trách kinh doanh.
- *Văn phòng:*
 - ✓ Thực hiện công tác văn thư lưu trữ, quản lý con dấu theo quy định;
 - ✓ Thực hiện công tác thông tin, đảm bảo an ninh trật tự và bảo vệ tài sản, thiết bị của công ty.
- *Phòng nhân sự:*
 - ✓ Thực hiện công tác tuyển dụng nhân lực cho công ty;
 - ✓ Bố trí nhân lực, tổ chức đào tạo, sa thải và ký kết hợp đồng lao động;
 - ✓ Tham mưu và dự thảo các quyết định về thành lập giải thể các phòng ban, đại diện tham mưu cho giám đốc bố trí nhân lực, điều động thuyên viên;
 - ✓ Theo dõi tăng giảm số lượng lao động, lập báo cáo về lao động tiền lương theo quy định của Nhà nước và của Tổng Công ty.
- *Phòng công nghệ thông tin:*
 - ✓ Xây dựng định hướng kế hoạch dài hạn cho toàn công ty, căn cứ kế hoạch cấp trên giao trực tiếp phân bổ và giao kế hoạch kinh doanh từng quý cho các chi nhánh;
 - ✓ Nghiên cứu thị trường, khai thác, xây dựng các phương án nhằm phục vụ mục đích mang lại hiệu quả kinh doanh;
 - ✓ Triển khai thực hiện đảm bảo về chất lượng, uy tín đối với khách hàng;
 - ✓ Phân tích tình hình thị trường, khả năng thực hiện để làm cơ sở lập kế hoạch kinh doanh và đồng thời đi đôi với việc kiểm tra, theo dõi tình hình thực hiện để đề ra các biện pháp nhằm bảo vệ thị phần, mở rộng thị trường, tăng cường khối lượng vận chuyển, nâng cao chất lượng dịch vụ;
 - ✓ Thu thập thông tin, nghiên cứu, phân tích thông tin để cung cấp cho lãnh đạo cấp trên xây dựng chiến lược về giá cả dịch vụ và định hướng kinh doanh. Điều tiết cơ cấu hàng hoá, cơ cấu luồng hàng, giá cước, đảm bảo tận dụng tối đa sức trở tàu.
- *Phòng vận tải:*
 - ✓ Theo dõi tình hình kỹ thuật xe đảm bảo cho quá trình vận chuyển hàng hoá, đảm bảo đúng thời gian xe đi và đến. Làm thủ tục đăng kiểm cho các loại phương tiện;

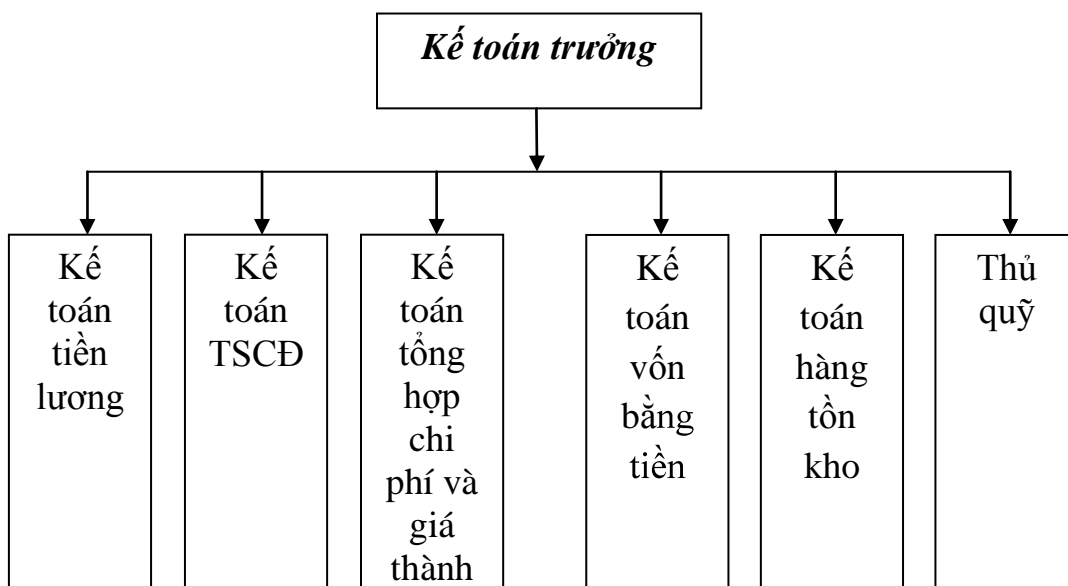
- ✓ Theo dõi, quản lý các thủ tục, hồ sơ, giấy phép hoạt động của xe, quản lý đầy đủ hồ sơ nhật ký chạy xe, hồ sơ bảo dưỡng sửa chữa và các hồ sơ liên quan, bảo đảm chính xác, chặt chẽ;
 - ✓ Theo dõi, quản lý các đội xe.
- *Phòng tài chính kế toán:*
- ✓ Luân chuyển tiền tệ đảm bảo theo yêu cầu hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị, phù hợp với chế độ chính sách của nhà nước về tài chính và kế toán;
 - ✓ Huy động vốn cho sản xuất và đầu tư khi có yêu cầu của Giám đốc;
 - ✓ Thanh toán với các tàu, công nhân viên chức và khách hàng trong và ngoài công ty, quyết toán với ngân sách nhà nước về các khoản phải thu và phải nộp.
- *Đội xe:*
- ✓ Theo dõi tình hình chấp hành tốc độ, phần đường, hệ thống báo hiệu giao thông, quy định khi điều khiển xe, điều kiện và yêu cầu khi chuyển hướng xe, kỹ thuật lái xe an toàn;
 - ✓ Nâng cao chất lượng dịch vụ vận tải, rèn luyện nâng cao đạo đức nghề nghiệp và tay nghề của người lái xe, chấp hành Luật giao thông.

2.1.5 Đặc điểm tổ chức công tác kế toán tại công ty TNHH Vận Tải Hoàng Long.

2.1.5.1 Đặc điểm tổ chức bộ máy kế toán tại công ty TNHH Vận Tải Hoàng Long.

Công ty TNHH vận tải Hoàng Long tổ chức bộ máy kế toán theo hình thức tập trung (Sơ đồ 2.2). Với hình thức này phòng Tài chính - Kế toán là một bộ phận kế toán duy nhất của Công ty thực hiện tất cả các giai đoạn hạch toán ở mọi phần hành kế toán từ khâu thu nhận, kiểm tra, kiểm soát, ghi sổ đến khâu xử lý thông tin trong hệ thống báo cáo, phân tích tổng hợp tài chính. Hàng ngày các chứng từ kế toán được chuyển về phòng kế toán để xử lý và tiến hành các công việc kế toán.

Phòng Tài chính - Kế toán được đặt dưới sự lãnh đạo trực tiếp của Giám đốc Công ty, Kế toán trưởng Công ty thay mặt Giám đốc chịu trách nhiệm điều hành công tác Tài chính – Kế toán Công ty và lãnh đạo phòng Tài chính – Kế toán. Các nhân viên kế toán thực hiện dưới sự lãnh đạo của Kế toán trưởng để đảm bảo sự tập trung thống nhất, đảm bảo chuyên môn hóa công việc hạch toán của cán bộ kế toán. Tổ chức bộ máy kế toán ở cơ quan Công ty hiện có bảy người, đứng đầu là Kế toán trưởng, Kế toán trưởng là người điều hành giám sát toàn bộ hoạt động của bộ máy kế toán, chịu trách nhiệm về nghiệp vụ chuyên môn kế toán, tài chính của đơn vị.



Sơ đồ 2.2: Sơ đồ tổ chức bộ máy kế toán tại công ty TNHH Vận Tài Hoàng Long

Kế toán trưởng: Kiểm tra giám sát việc thu chi tài chính của công ty theo đúng chế độ tài chính của nhà nước và quy định của công ty.

Tổ chức bộ máy kế toán toàn công ty, phân cấp, chỉ đạo các công việc trong phòng đảm bảo việc thực hiện nghiêm chỉnh các quy định .

Lập kế hoạch về tài chính đề xuất và điều chỉnh kịp thời cho phù hợp với tình hình thực tế của công ty và thị trường.

Giám sát hướng dẫn các nhân viên kế toán thực hiện nghiệp vụ kế toán theo đúng quy định của Nhà nước và chế độ kế toán.

Lập báo cáo tài chính, báo cáo thuế và báo cáo thống kê theo định kỳ, thực hiện việc kê khai và quyết toán thuế.

Thủ quỹ: Thực hiện các nghiệp vụ thu, chi tiền mặt nộp tiền và rút tiền gửi từ ngân hàng. Tiến hành kiểm kê tồn quỹ hàng tuần và đối chiếu với số liệu kế toán vốn bằng tiền.

Kế toán tiền lương:

- ✓ Tổng hợp số liệu về số lượng lao động, thời gian lao động, kết quả lao động của từng người, từng bộ phận.
- ✓ Tính và phân bổ tiền lương, các khoản trích theo lương.
- ✓ Lập các báo cáo về lao động và tiền lương.
- ✓ Tham gia phân tích tình hình quản lý, sử dụng lao động. Từ đó đề xuất các giải pháp thích hợp để nâng cao hiệu quả sử dụng lao động.

Kế toán tài sản cố định (TSCĐ):

- ✓ Theo dõi tình hình tăng giảm TSCĐ, trích khấu hao TSCĐ;
- ✓ Theo dõi chi tiết các thiết bị, hiện trạng TSCĐ, sửa chữa lớn, mua sắm thiết bị tài sản;
- ✓ Vào sổ sách các nghiệp vụ có liên quan;
- ✓ Đối chiếu với các đơn vị và các thành viên kế toán có liên quan về các nghiệp vụ kinh tế có phát sinh TSCĐ, báo cáo số liệu tổng hợp cho kế toán trưởng.

Kế toán tổng hợp chi phí và giá thành:

- ✓ Tập hợp các chi phí về nhân lực về các khoản cần cho một quá trình vận chuyển (Khấu hao xe, xăng, dầu...);
- ✓ Tính giá thành cho từng tuyến vận chuyển, từng khối lượng hàng hoá vận chuyển và hành khách.

Kế toán vốn bằng tiền:

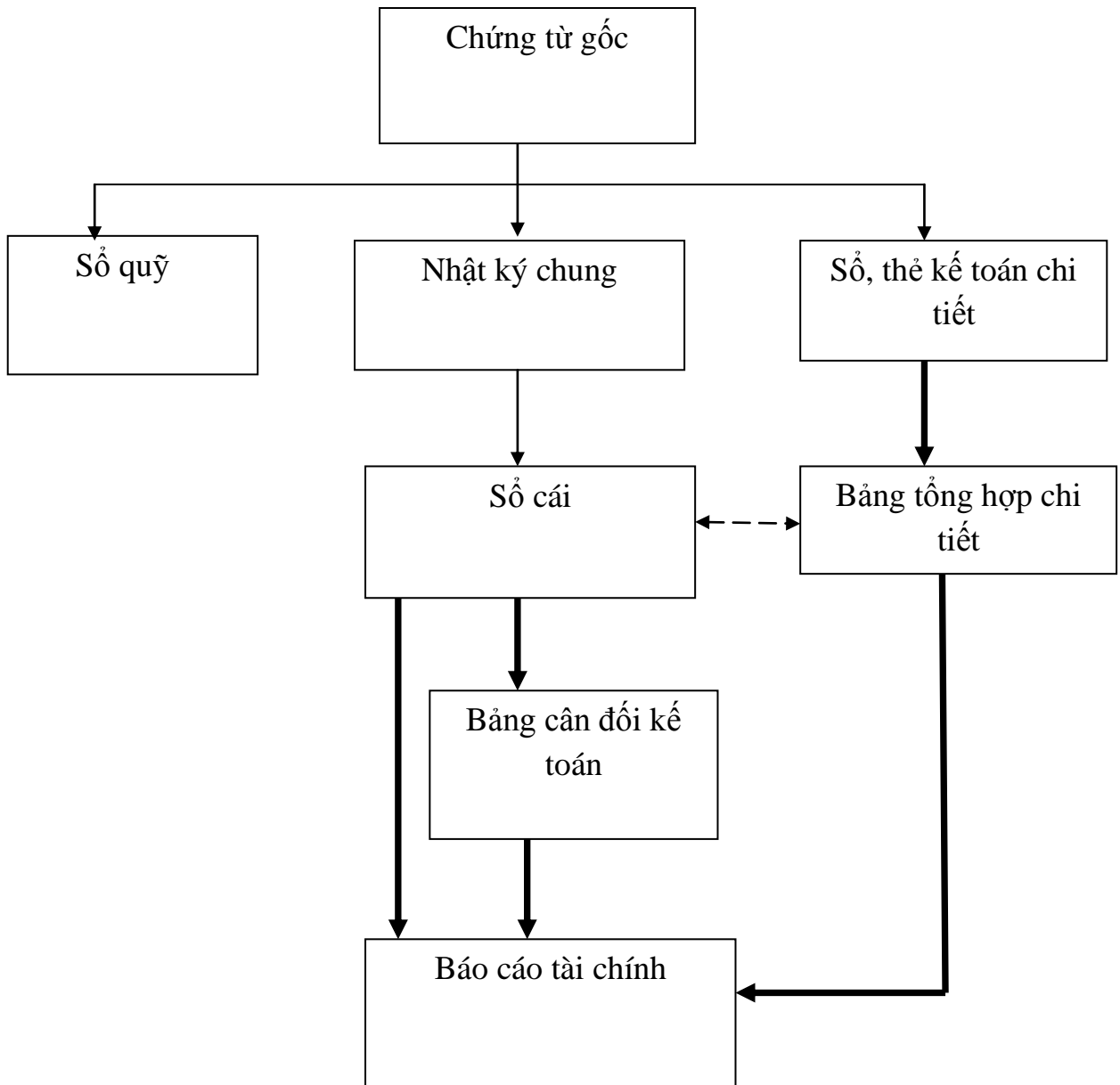
- ✓ Theo dõi sự tăng giảm của tiền cả trong quỹ và ngân hàng;
- ✓ Thanh toán các khoản chi bằng tiền của công ty: thanh toán nội bộ theo các quy định của nhà nước và quy chế của Công ty như tiền lương, chi phí hành chính;
- ✓ Lập chứng từ thu chi tài chính, lên sổ sách kế toán và đối chiếu với quỹ;
- ✓ Thông báo các khoản tiền thanh toán qua ngân hàng mà khách hàng chuyển trả về hàng hoá dịch vụ vận chuyển...;
- ✓ Lập các báo cáo về lưu chuyển tiền tệ, về tình hình sử dụng vốn bằng tiền.

Kế toán hàng tồn kho:

- ✓ Ghi chép đầy đủ, trung thực kịp thời tình hình biến động của hàng tồn kho;
- ✓ Xác định đúng đắn giá gốc của hàng tồn kho để làm cơ sở xác định kết quả kinh doanh của doanh nghiệp;
- ✓ Đảm bảo sự phù hợp giữa số liệu trên sổ sách kế toán với số vật tư, hàng hóa thực tế trong kho.

2.1.5.2 Hình thức ghi sổ kế toán tại công ty TNHH Vận Tải Hoàng Long.

Để phù hợp với đặc điểm, quy mô và trình độ nhân viên kế toán, công ty áp dụng hình thức ghi sổ kế toán theo hình thức Nhật ký chung (Sơ đồ 2.3):



Ghi chú :
 —————→ Ghi hàng ngày
 —————→ Ghi định kỳ
 <-----> Đôi chiếu, kiểm tra.

Sơ đồ 2.3: Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức kế toán nhật ký chung của công ty TNHH Vận Tài Hoàng Long.

Đặc trưng cơ bản của hình thức Nhật ký chung là: Tất cả các nghiệp vụ kinh tế phát sinh phải được ghi vào sổ Nhật ký chung theo trình tự thời gian phát sinh và nội dung của nghiệp vụ đó. Sau đó lấy số liệu trên Sổ Nhật ký chung để ghi vào Sổ Cái theo từng nghiệp vụ phát sinh.

Hình thức kế toán Nhật ký chung gồm các loại sổ chủ yếu sau:

- Sổ Nhật ký chung.
- Sổ Cái.
- Các sổ, thẻ kế toán chi tiết.

Hàng ngày căn cứ vào các chứng từ đã kiểm tra được dùng làm căn cứ ghi sổ, trước hết ghi các nghiệp vụ phát sinh vào sổ Nhật ký chung sau đó căn cứ vào số liệu của sổ Nhật ký chung để ghi vào Sổ Cái theo các tài khoản kế toán phù hợp.

Cuối tháng, cuối quý, cuối năm, cộng số liệu trên sổ cái và lập bảng cân đối số phát sinh. Sau khi kiểm tra, đối chiếu khớp đúng, số liệu ghi trên Sổ Cái và Bảng tổng hợp chi tiết được dùng để lập các báo cáo tài chính.

Về nguyên tắc, tổng số phát sinh Nợ và tổng số phát sinh Có trên bảng cân đối số phát sinh phải bằng tổng số phát sinh Nợ và tổng số phát sinh có trên sổ Nhật ký chung cùng kỳ.

2.1.5.3 Các chính sách kế toán áp dụng tại công ty TNHH Vận Tải Hoàng Long.

Để phù hợp với quy mô, đặc điểm kinh doanh công ty áp dụng những chính sách và phương pháp kế toán sau:

- ✓ Chế độ kế toán áp dụng theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;
- ✓ Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 năm dương lịch;
- ✓ Hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên;
- ✓ Hạch toán chi tiết hàng tồn kho theo phương pháp thẻ song song;
- ✓ Tính giá hàng xuất kho theo phương pháp bình quân gia quyền cả kỳ dự trữ;
- ✓ Phương pháp khấu hao tài sản cố định: áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng;
- ✓ Phương pháp tính thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ;
- ✓ Đơn vị tiền tệ: VND (Việt Nam đồng).

2.2 Thực trạng công tác phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH Vận tải Hoàng Long.

Tại công ty TNHH Vận tải Hoàng Long quy trình lập, cách lập các mã trên bảng CĐKT cơ bản công ty đã lập đúng theo quy định. Tuy nhiên, có 2 mã 133, 135 công ty lập chưa đúng, cụ thể công ty đã lập như sau:

+ Đối với mã số 133: Phải thu nội bộ ngắn hạn

Không có số liệu về chỉ tiêu này.

+ Đối với mã số 135: Các khoản phải thu khác

Số liệu được lấy từ tổng số dư Nợ cuối kỳ (SDNCK) của TK 136 các khoản phải thu nội bộ, số tiền là: 245.477.750.833 đồng.

Sau khi công ty lập xong BCĐKT có dạng như sau (Biểu 2.1):

Biểu 2.1 Bảng cân đối kế toán của công ty TNHH Vận tải Hoàng Long

Mẫu số B-01DN

Công ty TNHH Vận tải Hoàng Long (Ban hành theo QĐ 15/2006 QĐ- BTC

Số 5 Phạm Ngũ Lão, Lương Khánh Thiện, NQ, HP ngày 20/03/2006 của bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2013

Đơn vị tính: VND

Tài sản	Mã số	TM	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A.TÀI SẢN NGẮN HẠN (100= 110+120+130+140+150)	100		288.984.442.762	282.189.982.230
I.Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.074.589.421	2.189.867.474
1.Tiền	111	V.01	1.074.589.421	2.189.867.474
2.Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II.Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
1.Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2.Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III.Các khoản phải thu ngắn hạn	130		248.405.549.691	219.797.320.340
1.Phải thu khách hàng	131		2.927.798.858	395.752.934
2.Trả trước cho người bán	132		-	-
3.Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5.Các khoản phải thu khác	135	V.03	245.477.750.833	219.401.567.406
6.Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	139		-	-
IV.Hàng tồn kho	140	V.04	5.947.370.157	5.848.918.055
1.Hàng tồn kho	141		5.947.370.157	5.848.918.055
2.Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V.Tài sản ngắn hạn	150		33.556.933.493	54.353.876.361
1.Chí phí trả trước ngắn hạn	151		-	31.120.178.138
2.Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3.Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.05	62.913.384	2.534.627.094
4.Tài sản ngắn hạn khác	158		33.494.020.109	20.699.071.129
B.TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		75.865.106.878	101.128.828.986
I.Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1.Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-

3.Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4.Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
5.Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II.Tài sản cố định	220		64.342.495.938	89.606.218.046
1.Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	64.315.995.938	89.579.718.046
-Nguyên giá	222		85.414.803.442	108.115.979.242
-Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(21.098.807.504)	(18.536.261.196)
2.Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
-Nguyên giá	225		-	-
-Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3.Tài sản cố định vô hình	227	V.10	26.500.000	26.500.000
-Nguyên giá	228		26.500.000	26.500.000
-Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
4.Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	-	-
III.Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
-Nguyên giá	241		-	-
-Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV.Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		11.522.610.940	11.522.610.940
1.Đầu tư vào công ty con	251		5.522.610.940	5.522.610.940
2.Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		6.000.000.000	6.000.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	-	-
4.Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
V.Tài sản dài hạn khác	260		-	-
1.Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	-	-
2.Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3.Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		364.849.549.640	383.318.811.216
NGUỒN VỐN				
A.NỢ PHẢI TRẢ(300 =310 +330)	300		234.757.512.589	248.956.810.682
I.Nợ ngắn hạn	310		202.682.832.589	181.527.950.682
1.Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	199.379.204.083	177.010.330.655
2.Phải trả người bán	312		2.277.435.506	3.567.791.335
3.Người mua trả tiền trước	313		-	-
4.Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	-	-
5.Phải trả người lao động	315		1.026.193.000	921.873.000
6.Chi phí phải trả	316	V.17	-	-
7.Phải trả nội bộ	317		-	-
8.Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	318		-	-

9.Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	-	27.955.692
10.Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11.Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323			
II.Nợ dài hạn	330		32.074.680.000	67.428.860.000
1.Phải trả dài hạn người bán	331	V.19	-	-
2.Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3.Phải trả dài hạn khác	333	V.20	-	-
4.Vay và nợ dài hạn	334	V.21	32.074.680.000	67.428.860.000
5.Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6.Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7.Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8.Doanh thu chưa thực hiện	338			
9.Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		130.092.037.051	134.362.000.534
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	130.092.037.051	134.362.000.534
1.Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		145.301.163.581	145.301.163.581
2.Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3.Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4.Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5.Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6.Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7.Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8.Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9.Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10.Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(15.209.126.530)	(10.939.163.047)
11.Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
12.Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II.Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1.Nguồn kinh phí	432	V.23	-	-
2.Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300 +400)	440		364.849.549.640	383.318.811.216

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	V.24		
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, gia công			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Lập ngày 18/01/2014

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, đóng dấu, họ tên)

(Nguồn trích: Công ty TNHH Vận tải Hoàng Long, 2013) [5]

CHƯƠNG 3

MỘT SỐ Ý KIẾN ĐỀ XUẤT NHẪM NÂNG CAO CÔNG TÁC QUẢN LÝ, SỬ DỤNG TÀI SẢN VÀ NGUỒN VỐN TẠI CÔNG TY TNHH VẬN TẢI HOÀNG LONG

3.1. Phương hướng phát triển của công ty TNHH Vận tải Hoàng Long.

- ✓ Đẩy mạnh hiệu quả hoạt động kinh doanh nhằm mở rộng quy mô của doanh nghiệp trên khắp cả nước;
- ✓ Khai thác và sử dụng hiệu quả các loại nguồn vốn; như là việc thu hồi nợ nhanh hơn nữa...;
- ✓ Chăm lo đời sống vật chất, tinh thần cho cán bộ công nhân viên, không ngừng đào tạo và bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn nhiệm vụ cho công nhân viên cũng như nâng cao tay nghề, đạo đức cho đội ngũ lái xe.

3.2. Những ưu điểm và nhược điểm trong công tác kế toán nói chung và phân tích Bảng cân đối kế toán nói riêng tại công ty TNHH Vận tải Hoàng Long.

3.2.1 Ưu điểm.

- ✓ Về tổ chức bộ máy quản lý:

Công ty tổ chức bộ máy quản lý theo cơ cấu trực tuyến - chức năng tạo nên sự linh hoạt, phù hợp với nhu cầu của nền kinh tế thị trường. Cơ cấu quản lý trực tuyến chức năng kết hợp với công tác quản lý theo chiều dọc, chiều ngang giúp cho cơ cấu quản lý không bị chông chéo, tạo được mối quan hệ tốt giữa các bộ phận trong tổ chức.

- ✓ Về bộ máy kế toán:

Công ty áp dụng mô hình kế toán tập trung. Điều này giúp cho việc thực hiện các công tác kế toán được tốt hơn, đội ngũ kế toán có thể phát huy được năng lực, trình độ của mình mà vẫn đảm bảo sự thống nhất trong công tác kế toán.

- ✓ Công tác kế toán nói chung, công tác lập Bảng CĐKT nói riêng:
- ✓ Công ty áp dụng theo quyết định số 15/2006-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, áp dụng đúng phương pháp hạch toán hàng tồn kho, tính giá xuất kho, khấu hao TSCĐ như đã đăng ký;

- ✓ Công ty đã áp dụng Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung một số chỉ tiêu trên Bảng CĐKT;
- ✓ Các nghiệp vụ kế toán đều được phản ánh một cách đầy đủ, chính xác;
- ✓ Quy trình luân chuyển chứng từ được thực hiện theo đúng quy định;
- ✓ Việc áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung, hình thức này vừa mang tính chất tổng hợp, vừa mang tính chất chi tiết, phù hợp với trình độ của nhân viên kế toán giúp công tác tìm kiếm, quản lý dữ liệu được tiến hành một cách nhanh chóng và thuận tiện, dễ dàng.

3.2.2 Nhược điểm.

- ✓ *Về bộ máy kế toán:*
- ✓ Kế toán trưởng kiêm kế toán tổng hợp là người phụ trách kiểm tra lập Báo cáo tài chính, đóng góp ý kiến lãnh đạo với công ty nên khối lượng công việc khá nhiều;
- ✓ Đội ngũ kế toán có trình độ chuyên môn chưa đồng đều. Bên cạnh nhân viên có trình độ chuyên môn vững vàng là một số nhân viên vẫn còn hạn chế trong chuyên môn, nghiệp vụ; dẫn đến sự kết hợp giữa các phần hành kế toán thiếu nhịp nhàng, chính xác, khó tránh khỏi việc xảy ra những vướng mắc trong việc tổng hợp số liệu để lập Báo cáo tài chính;
- ✓ *Về công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán:*
- ✓ Công ty lập chưa đúng mã 131, 135 trên bảng CĐKT. Mã số 133 “Phải thu nội bộ ngắn hạn”: số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Phải thu nội bộ ngắn hạn” là số dư Nợ của tài khoản 136 “Phải thu nội bộ” trên Sổ kế toán chi tiết TK 136. Mã số 135 “Các khoản phải thu khác”: số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Các khoản phải thu khác” là tổng số dư Nợ của các TK 1385, TK 1388, TK 334, TK 338 trên sổ kế toán chi tiết các TK 1385, 1388, 334, 338 chi tiết các khoản phải thu ngắn hạn. Như vậy, công ty đã không lập theo đúng quy định, Công ty đã hạch toán số tiền của mã 133 thành mã 135, số tiền là: 245.477.750.833đồng. Như vậy cho thấy công ty đã áp dụng chưa đúng về cách lập mã 133, 135 trên Bảng CĐKT, sai sót này có thể là do năng lực còn hạn chế, hoặc do áp lực, chông chéo công việc của đội ngũ kế toán trong công ty;

- ✓ Công ty chưa tiến hành phân tích BCTC. Vì vậy, các quyết định của nhà quản lý đưa ra có thể chưa có căn cứ, chưa có cơ sở khoa học do chưa thông qua việc sử dụng các chỉ tiêu tài chính để phân tích BCTC dẫn đến Công ty không thấy được thực lực tài chính cùng những nguy cơ tài chính tiềm ẩn, cũng như xu hướng biến động ảnh hưởng đến các kết quả kinh tế trong tương lai. Chính những tồn tại này sẽ gây khó khăn cho công tác quản lý tài chính cũng như tìm kiếm các giải pháp nâng cao hiệu quả kinh doanh.

3.3. Một số ý kiến nhằm nâng cao công tác quản lý, sử dụng tài sản và nguồn vốn tại công ty TNHH Vận tải Hoàng Long

Do công ty đã hạch toán chưa đúng các mã 133, 135 trên Bảng CĐKT, nên trước khi đưa ra ý kiến góp phần nâng cao công tác quản lý, sử dụng tài sản và nguồn vốn tại công ty em xin được lập lại BCĐKT tại ngày 31/12/2013 của công ty TNHH Vận tải Hoàng Long (Biểu 3.1):

Biểu 3.1 Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2013 của công ty TNHH Vận tải Hoàng Long sau khi lập lại mã 133, 135

Mẫu số B-01DN

Công ty TNHH Vận tải Hoàng Long (Ban hành theo QĐ 15/2006 QĐ- BTC
Số 5 Phạm Ngũ Lão, Lương Khánh Thiện, NQ, HP ngày 20/03/2006 của bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2013

Đơn vị tính: VND

Tài sản	Mã số	TM	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A.TÀI SẢN NGẮN HẠN (100= 110+120+130+140+150)	100		288.984.442.762	282.189.982.230
I.Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.074.589.421	2.189.867.474
1.Tiền	111	V.01	1.074.589.421	2.189.867.474
2.Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II.Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
1.Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2.Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III.Các khoản phải thu ngắn hạn	130		248.405.549.691	219.797.320.340
1.Phải thu khách hàng	131		2.927.798.858	395.752.934
2.Trả trước cho người bán	132		-	-

3.Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		245.477.750.833	219.401.567.406
4.Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5.Các khoản phải thu khác	135	V.03	-	-
6.Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	139		-	-
IV.Hàng tồn kho	140	V.04	5.947.370.157	5.848.918.055
1.Hàng tồn kho	141		5.947.370.157	5.848.918.055
2.Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V.Tài sản ngắn hạn	150		33.556.933.493	54.353.876.361
1.Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	31.120.178.138
2.Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3.Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.05	62.913.384	2.534.627.094
4.Tài sản ngắn hạn khác	158		33.494.020.109	20.699.071.129
B.TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		75.865.106.878	101.128.828.986
I.Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1.Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3.Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4.Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
5.Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II.Tài sản cố định	220		64.342.495.938	89.606.218.046
1.Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	64.315.995.938	89.579.718.046
-Nguyên giá	222		85.414.803.442	108.115.979.242
-Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(21.098.807.504)	(18.536.261.196)
2.Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
-Nguyên giá	225		-	-
-Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3.Tài sản cố định vô hình	227	V.10	26.500.000	26.500.000
-Nguyên giá	228		26.500.000	26.500.000
-Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
4.Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	-	-
III.Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
-Nguyên giá	241		-	-
-Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV.Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		11.522.610.940	11.522.610.940
1.Đầu tư vào công ty con	251		5.522.610.940	5.522.610.940
2.Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		6.000.000.000	6.000.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	-	-
4.Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
V.Tài sản dài hạn khác	260		-	-
1.Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	-	-
2.Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-

3.Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		364.849.549.640	383.318.811.216
NGUỒN VỐN				
A.NỢ PHẢI TRẢ(300 =310 +330)	300		234.757.512.589	248.956.810.682
I.Nợ ngắn hạn	310		202.682.832.589	181.527.950.682
1.Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	199.379.204.083	177.010.330.655
2.Phải trả người bán	312		2.277.435.506	3.567.791.335
3.Người mua trả tiền trước	313		-	-
4.Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	-	-
5.Phải trả người lao động	315		1.026.193.000	921.873.000
6.Chi phí phải trả	316	V.17	-	-
7.Phải trả nội bộ	317		-	-
8.Phải trả theo tiến độ kế hoạch HDXD	318		-	-
9.Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	-	27.955.692
10.Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11.Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323			
II.Nợ dài hạn	330		32.074.680.000	67.428.860.000
1.Phải trả dài hạn người bán	331	V.19	-	-
2.Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3.Phải trả dài hạn khác	333	V.20	-	-
4.Vay và nợ dài hạn	334	V.21	32.074.680.000	67.428.860.000
5.Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6.Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7.Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8.Doanh thu chưa thực hiện	338			
9.Quy phát triển khoa học và công nghệ	339			
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		130.092.037.051	134.362.000.534
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	130.092.037.051	134.362.000.534
1.Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		145.301.163.581	145.301.163.581
2.Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3.Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4.Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5.Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6.Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7.Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8.Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9.Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10.Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(15.209.126.530)	(10.939.163.047)
11.Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
12.Quy hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II.Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1.Nguồn kinh phí	432	V.23	-	-

2.Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300 +400)	440		364.849.549.640	383.318.811.216

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	V.24		
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, gia công			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Lập ngày 18/01/2014

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

(Nguồn trích: Công ty TNHH Vận tải Hoàng Long, 2013) [5]

3.3.1 Ý kiến thứ 1: Công ty nên tổ chức công tác phân tích BCĐKT

Việc phân tích tình hình tài chính nói chung, BCĐKT nói riêng sẽ giúp nhà quản trị nắm bắt rõ tình hình và năng lực tài chính của Công ty, cũng như đưa ra những quyết định đúng đắn và phù hợp cho quản lý.

Là doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh vận tải, các chỉ tiêu tài chính, cơ cấu tài sản, nguồn vốn như thế nào cho hợp lý và phù hợp với Công ty TNHH Vận tải Hoàng Long có vai trò rất quan trọng trong chiến lược kinh doanh, mở rộng quy mô. Để quyết định tài chính mang lại hiệu quả, các nhà quản lý của Công ty phải hiểu được các chỉ tiêu tài chính của công ty mình. Muốn vậy, không thể không tiến hành phân tích BCĐKT. Do vậy, Công ty cần tổ chức công tác phân tích BCĐKT theo trình tự như sau:

Bước 1: Lập kế hoạch phân tích bảng CĐKT

- ❖ Chỉ ra nội dung phân tích, nội dung phân tích có thể bao gồm:
 - ✓ Phân tích sự biến động của tài sản và nguồn vốn;
 - ✓ Phân tích cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn;
 - ✓ Phân tích tình hình đảm bảo nguồn vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - ✓ Phân tích các chỉ số tài chính đặc trưng.

- ❖ Chỉ rõ chỉ tiêu cần phân tích;
- ❖ Chỉ rõ khoảng thời gian mà chỉ tiêu đó phát sinh và hoàn thành;
- ❖ Chỉ rõ khoảng thời gian bắt đầu và thời hạn kết thúc quá trình phân tích;
- ❖ Xác định kinh phí cần thiết và người thực hiện công việc phân tích.

Bước 2: Thực hiện phân tích bảng CĐKT

Thực hiện công việc phân tích dựa trên nguồn số liệu, các phương pháp chọn lựa để tiến hành phân tích. Tổng hợp kết quả và rút ra kết luận.

Bước 3: Lập báo cáo phân tích bảng CĐKT

Báo cáo phân tích phải bao gồm:

- ❖ Đánh giá được ưu điểm, nhược điểm trong công tác quản lý tài chính;
- ❖ Chỉ ra nguyên nhân đã tác động tích cực, tiêu cực đến các chỉ tiêu trên BCĐKT;
- ❖ Đưa ra các biện pháp để nâng cao công tác quản lý, sử dụng tài sản và nguồn vốn và thúc đẩy hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

3.3.2 Ý kiến thứ 2: Công ty nên tiến hành phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản cũng như nguồn vốn

Để phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản cũng như nguồn vốn công ty nên thực hiện các nội dung phân tích cụ thể sau đây:

3.3.2.1. Phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản tại Công ty TNHH Vận tải Hoàng Long

Căn cứ vào Bảng cân đối kế toán của Công ty TNHH Vận tải Hoàng Long được lập lại mã 133, 135 trên BCĐKT tại ngày 31/12/ 2013, ta có bảng phân tích cơ cấu và biến động của tài sản (Biểu 3.2).

Nhận xét:

Qua bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản ta có một số nhận xét sau: Tổng tài sản của công ty cuối năm 2013 so với cuối năm 2012 giảm đi 18.469.261.570 đồng, tương ứng với tỷ lệ giảm là 4,82%. Điều đó cho thấy quy mô về vốn của Công ty đã giảm.

Biểu 3.2 Bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu của tài sản

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số cuối năm	Chênh lệch cuối năm so với đầu năm (\pm)		Tỷ trọng %	
			Số tiền	%	ĐN	CN
1	2	3	4	5	6	7
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN	282.189.982.230	288.984.442.762	6.794.460.500	2,41	73,62	79,20
I.Tiền và các khoản tương đương tiền	2.189.867.474	1.074.589.421	(1.115.278.053)	(50,93)	0,57	0,29
III.Các khoản phải thu ngắn hạn	219.797.320.340	248.405.549.691	28.608.229.351	13,01	57,34	68,08
IV.Hàng tồn kho	5.848.918.055	5.947.370.157	98.452.102	1,68	1,53	1,63
V.Tài sản ngắn hạn khác	54.353.876.361	33.556.933.493	(21.203.057.132)	(39,00)	14,18	9,20
B-TÀI SẢN DÀI HẠN	101.128.828.986	75.865.106.878	(25.263.722.108)	(26,44)	26,38	20,80
II.Tài sản cố định	89.606.218.046	64.342.495.938	(25.263.722.108)	(28,19)	23,38	17,64
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	11.522.610.940	11.522.610.940	0	0	3,00	3,16
TỔNG TÀI SẢN	383.318.811.216	364.849.549.640	(18.469.261.570)	(4,82)	100	100

Đi sâu phân tích ta thấy: Tổng tài sản giảm chủ yếu là do tài sản dài hạn giảm, cụ thể: tài sản dài hạn giảm 25.263.722.108 đồng tương ứng với tỷ lệ giảm 26,44%. Do TSDH giảm mạnh nên tỷ trọng của Tài sản dài hạn giảm từ 26,38% cuối năm 2013 xuống còn 20,80 % cuối năm 2012. Nguyên nhân là do tài sản cố định giảm, cụ thể: Chỉ tiêu tài sản cố định giảm 25.263.722.108 đồng tương ứng với tỷ lệ giảm 28.19% đồng thời tỷ trọng TSCĐ cuối năm 2013 cũng giảm 5,74% so với cuối năm 2012. Điều này cho thấy công ty chưa quan tâm đến việc tăng cơ sở vật chất để nâng cao năng lực dịch vụ vận tải nhằm đẩy mạnh phát triển kinh doanh của công ty. Do vậy, Công ty nên xem xét mua mới, nâng cấp, bảo dưỡng máy móc, trang thiết bị cũng như phương tiện vận tải để ngày càng nâng cao năng lực vận tải của mình.

Trong khi TSDH giảm thì Tài sản ngắn hạn tăng 6.794.460.500 đồng tương ứng với tỷ lệ tăng 2,41%, do vậy tỷ trọng của Tài sản ngắn hạn tăng từ 73,62% cuối năm 2012 tăng lên 79,2 % cuối năm 2013. Với loại hình kinh doanh vận tải mà cơ cấu tài sản lưu động (cơ cấu vốn lưu động) chiếm đến 4/5 tổng vốn kinh doanh thì chưa phù hợp.

Đi sâu phân tích ta thấy, cơ cấu vốn lưu động chiếm tỷ trọng lớn, lại chủ yếu do nợ phải thu ngắn hạn, cụ thể nợ phải thu ngắn hạn chiếm tỷ trọng 57,34% cuối năm 2012 đã tăng lên 67.28% cuối năm 2013 đây là tỷ trọng quá

lớn cho thấy 2/3 tổng tài sản của công ty đã bị người khác chiếm dụng hay vốn nằm trong khâu thanh toán quá lớn, do đó hiệu quả sử dụng vốn thấp. Nguyên nhân của tỷ trọng các khoản phải thu tăng và chiếm tỷ trọng lớn là do doanh nghiệp không làm tốt công tác thu hồi nợ. Đây được coi là không tốt, Công ty cần đẩy mạnh trong việc thu hồi nợ, điều này giúp cho công ty có thêm vốn để quay vòng trong kinh doanh. Do đó trong thời gian tới Công ty cần gấp rút có kế hoạch trong việc thu hồi công nợ nhằm giảm tỷ trọng của khoản mục này trong tổng TS.

- Hàng tồn kho cuối năm 2013 tăng so với cuối năm 2012 là 98.452.102 đồng tương ứng với tỷ lệ tăng 1.68% và tỷ trọng hàng tồn kho cũng tăng từ 1,53% cuối năm 2012 tăng lên 1,63% cuối năm 2013. Điều này cho thấy công ty đã làm tốt công tác dự trữ nhiên liệu, vì công ty đã mua nhiên liệu với số lượng đã dự kiến phù hợp với công suất đầu xe hoạt động. Vì vậy công ty cần phát huy hơn nữa để làm tốt công tác dự trữ cũng như là quản lý hàng tồn kho phù hợp với kế hoạch kinh doanh của Công ty.

- Tiền và các khoản tương đương tiền: cuối năm 2012 là 2.189.867.474 đồng, đến cuối năm 2013 là 1.074.589.421 đồng. So với cuối năm 2012 ta thấy lượng tiền lưu trữ của cuối năm 2013 giảm đáng kể, đã giảm 1.115.278.053 đồng tương ứng tỷ lệ giảm 50.93% và tỷ trọng vốn bằng tiền cũng giảm 0.28% so với cuối năm 2012. Lượng tiền dự trữ ít nên công ty sẽ có thể sẽ gặp khó khăn trong việc chủ động với những giao dịch thanh toán ngay bằng tiền. Tuy nhiên, xét trên góc độ hiệu quả sử dụng vốn thì việc để tồn quỹ nhỏ tại Công ty sẽ làm tăng hiệu quả sử dụng vốn do lượng vốn này được đưa vào hoạt động SXKD để sinh lời, mang lại lợi ích tối đa cho Công ty.

Tóm lại: Qua phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản của công ty ta thấy: Với loại hình kinh doanh vận tải nhưng cơ cấu vốn lưu động, vốn cố định của công ty chưa hợp lý, công ty còn để khách hàng chiếm dụng vốn quá lớn (gần 2/3 tổng vốn), bên cạnh đó công ty chưa quan tâm đến mua sắm trang thiết bị vận tải để tăng năng lực hoạt động dịch vụ vận tải.

3.3.2.2. *Phân tích tình hình biến động và cơ cấu của nguồn vốn.*

Công tác đánh giá tình hình tài chính của công ty sẽ không đầy đủ nếu chỉ phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản. Vì vậy cần phải kết hợp phân tích tình hình biến động và cơ cấu nguồn vốn của công ty (Biểu 3.3).

Phân tích cơ cấu nguồn vốn nhằm đánh giá khả năng tự tài trợ về tài chính cũng như khả năng chủ động trong kinh doanh của công ty.

Biểu 3.3 Bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu nguồn vốn

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số cuối năm	Chênh lệch cuối năm so với đầu năm (\pm)		Tỷ trọng %	
			Số tiền	%	ĐN	CN
1	2	3	4	5	6	7
A-NỢ PHẢI TRẢ	248.956.810.682	234.757.512.589	(15.800.701.907)	(6,35)	64,95	64,34
I.Nợ ngắn hạn	181.527.950.682	202.682.832.589	21.154.881.907	8,41	47,36	55,55
II. Nợ dài hạn	67.428.860.000	32.074.680.000	(35.354.180.000)	(52,43)	17,59	8,79
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	134.362.000.534	130.092.037.051	(4.269.963.500)	(3,18)	35,05	35,66
I.Vốn chủ sở hữu	134.362.000.534	130.092.037.051	(4.269.963.500)	(3,18)	35,05	35,66
II.Nguồn kinh phí và quỹ khác	-	-	-	-	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	383.318.811.216	364.849.549.640	(18.469.261.570)	(4,82)	100	100

Nhận xét:

Thông qua số liệu tính toán được trên biểu 3.3 ta thấy: tổng nguồn vốn của công ty TNHH Vận tải Hoàng Long cuối năm 2013 so với cuối năm 2012 cũng giảm với số tiền là 18.469.261.570 đồng, tương ứng với tỷ lệ giảm 4,82%. Điều này chứng tỏ trong năm 2013 nguồn vốn kinh doanh của công ty cũng bị thu hẹp. Tổng nguồn vốn của công ty giảm chủ yếu do Nợ phải trả giảm. Nợ phải trả của công ty cuối năm 2012 là 248.956.810.682 đồng chiếm 64,95% trong tổng nguồn vốn, đến cuối năm 2013 chỉ tiêu này giảm xuống còn 234.757.512.589 đồng, đã giảm 15.000.701.907 đồng, tương ứng với tỷ lệ giảm 6,35%, đồng thời tỷ trọng nợ phải trả cũng giảm 0,61%.

Đi sâu phân tích ta thấy Nợ phải trả giảm lại chủ yếu do Nợ dài hạn giảm mạnh, cụ thể chỉ tiêu “Nợ dài hạn” giảm 35.354.180.000 đồng ứng với tỷ lệ giảm 52,43%. Số tiền nợ phải trả ngày càng giảm xuống cho thấy công ty đã chấp hành tốt kỷ luật tín dụng và cũng cho thấy mức độ phụ thuộc tài chính của công ty đã giảm. Nợ dài hạn giảm là do Vay và nợ dài hạn giảm 35.354.180.000 đồng điều này chứng tỏ năm 2013 công ty ít sử dụng nguồn vốn đi vay, Công ty đã thực hiện tốt chính sách tín dụng, thanh toán các khoản nợ đến hạn. Tuy nhiên, Nợ phải trả của công ty vẫn chiếm tỷ lệ cao

64,34% vào cuối năm 2013. Điều đó cho thấy thực lực tài chính của công ty không được mạnh: gần 2/3 tổng nguồn vốn của công ty là đi vay và chiếm dụng.

Vốn chủ sở hữu của công ty cuối năm 2012 là 134.362.000.534 đồng đến năm 2013 là 130.092.037.051 đồng như vậy đã giảm 4.269.963.500 đồng tương ứng với tỷ lệ giảm là 3,18% so với năm 2012. Vốn chủ sở hữu giảm chủ yếu là do công ty bị lỗ lũy kế, điều đó chứng tỏ trong những năm qua công ty kinh doanh chưa hiệu quả. Mặt khác, tỷ trọng VCSH của công ty tuy đã tăng từ 35,05% lên 35,66% cuối năm 2013 nhưng vẫn ở mức thấp. Điều đó càng khẳng định thực lực tài chính của công ty không mạnh, do đó không chủ động trong hoạt động kinh doanh dịch vụ.

Bên cạnh đó, ta đi xem xét việc tuân thủ nguyên tắc sử dụng vốn của công ty trong năm vừa qua:

- Nguồn vốn dài hạn = Nợ dài hạn + Vốn chủ sở hữu
= 32.074.680.000 + 130.092.037.051
= 162.166.717.051
- Tài sản dài hạn = 75.865.106.878

Như vậy Nguồn vốn dài hạn lớn hơn Tài sản dài hạn, điều đó cho thấy Công ty đã tuân thủ đúng nguyên tắc sử dụng vốn trong kinh doanh. Tình hình tài trợ cho HĐSXKD của công ty đã đảm bảo nguyên tắc cân bằng tài chính và đảm bảo sự ổn định cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

Tóm lại: Qua phân tích tình hình biến động và cơ cấu nguồn vốn của công ty cho thấy tuy công ty đã tích cực thanh toán các khoản nợ phải trả nhưng thực lực tài chính của công ty không mạnh, VCH chỉ chiếm khoảng 1/3 tổng nguồn vốn do vậy công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn bên ngoài nên sẽ không chủ động được trong hoạt động kinh doanh.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Đề tài đã hệ thống hóa một số lý luận về phân tích Bảng cân đối kế toán trong doanh nghiệp;

Đề tài đã phản ánh được số liệu thực tế của Bảng cân đối kế toán và công tác phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Vận tải Hoàng Long một cách khách quan, trung thực thông qua số liệu năm 2013;

Qua quá trình thực tập, được tiếp cận thực tế tại công ty em nhận thấy công tác kế toán và phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty có một số ưu khuyết điểm. Cụ thể như sau:

❖ *Ưu điểm:*

- ✓ Về tổ chức bộ máy quản lý theo cơ cấu trực tuyến - chức năng tạo nên sự linh hoạt, phù hợp với nhu cầu của nền kinh tế thị trường;
- ✓ Về bộ máy kế toán: Công ty áp dụng mô hình kế toán tập trung. Điều này giúp cho việc thực hiện các công tác kế toán được tốt hơn;
- ✓ Công ty đã áp dụng Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung một số chỉ tiêu trên Bảng CĐKT;
- ✓ Các nghiệp vụ kế toán đều được phản ánh một cách đầy đủ, chính xác;
- ✓ Quy trình luân chuyển chứng từ được thực hiện theo đúng quy định;

❖ *Hạn chế*

- ✓ Kế toán trưởng kiêm kế toán tổng hợp là người phụ trách kiểm tra lập Báo cáo tài chính, đóng góp ý kiến lãnh đạo với công ty nên khối lượng công việc khá nhiều;
- ✓ Công ty lập chưa đúng mã 131, 135 trên bảng CĐKT, sai sót này có thể là do năng lực còn hạn chế, hoặc do áp lực, chồng chéo công việc của đội ngũ kế toán trong công ty;
- ✓ Công ty chưa tiến hành phân tích BCTC. Vì vậy, các quyết định của nhà quản lý đưa ra có thể chưa có căn cứ, chưa có cơ sở khoa học do chưa thông qua việc sử dụng các chỉ tiêu tài chính để phân tích BCTC dẫn đến Công ty không thấy được thực lực tài chính cùng những nguy cơ tài chính tiềm ẩn, cũng như xu hướng biến động ảnh hưởng đến các kết quả kinh tế trong tương lai.

2. Kiến nghị

Trên cơ sở thực trạng của công ty, đề tài đã đưa ra được một số ý kiến nhằm nâng cao công tác quản lý, sử dụng tài sản và nguồn vốn của Công ty TNHH Vận tải Hoàng Long. Cụ thể:

- ✓ Công ty nên tổ chức công tác phân tích BCĐKT, làm được điều này công ty sẽ chủ động về thời gian, nhân lực, nội dung phân tích đáp ứng yêu cầu cung cấp thông tin về tình hình tài chính cho các cấp lãnh đạo;
- ✓ Công ty nên tiến hành phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản cũng như nguồn vốn. Qua phân tích này sẽ giúp lãnh đạo công ty thấy được tình hình biến động của các chỉ tiêu tài sản (nguồn vốn) có hợp lý hay không? cơ cấu vốn, cơ cấu nguồn vốn của công ty có phù hợp không? Để từ đó đưa ra các quyết định quản lý kịp thời và có cơ sở khoa học nhằm nâng cao công tác quản lý, sử dụng tài sản cũng như nguồn vốn.

Các ý kiến đề xuất nói trên đều xuất phát từ thực tế tại công ty nên có tính thực tiễn và khả thi.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ngô Thế Chi - Vũ Công Ty (2010), *Đọc lập và phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp*, Nhà xuất bản Thống kê.
2. Phạm Văn Dực – Huỳnh Đức Lộc – Lê Thị Minh Tuyết (2004), *Phân tích hoạt động kinh doanh*, Nhà xuất bản Thống kê.
3. Bộ Tài chính (2006), *Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC* ban hành ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính.
4. Bộ Tài chính (2009), *Thông tư 244/2009/TT-BTC* ban hành ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.
5. Công ty TNHH Vận tải Hoàng Long (2013), *Sổ sách, Báo cáo Tài chính Công ty*